

Số 1

1^{er} Octobre 1942

ĐẠI VIỆT

TẬP CHÍ

GIAM ĐOC: HO VAN TRUNG



MỤC LỤC

HỒ-VÁN TRUNG. . . Tôn-chỉ và chương-trình của Đ.V.T.C.
 LÊ-THỌ-XUÂN. Lời trời của cụ Phan-thanh-Giản
 TRÚC-HÀ. Học Tổng-quan
 Đr TRẦN-HỮU-NGHIỆP . . Về chúng ban của người Annam
 PHẠM-THIỀU Tâm sự di thần
 VIÊN-GIÀ Thanh niên phải tu dưỡng thế nào?
 LÊ-CHÍ-THIỆP. Hiền-triết Hy-lạp : Pythagore
 THIẾU-SƠN Nhà thơ cách-mạng
 KHUÔNG-VIỆT. Người Tây-phương với đất Việt
 TRƯƠNG-VĨNH-TỔNG Rương vàng của con tôi
 ĐẶNG THỨC-LIÊNG Gia-Long phục-quốc diễn-ca
 HỒ BIỀU-CHÁNH Ái-tình Miếu (tiểu-thuyết)

70 71799



tr
pl
gô

nh, quan : 5, rue de Reims, Saigon - Gia moi so : 0 \$ 40





20

03 20 : 03 1011

TÔN-CHỈ VÀ CHƯƠNG-TRÌNH

của

ĐẠI-VIỆT TẬP-CHÍ

GIỮA lúc hoàn-cầu biến động, nhơn-loại chiến-tranh, làm cho cuộc sanh-hoạt khó-khăn, đường lẩn-hóa ngưng-trệ, mà chúng tôi lại bình-tĩnh, chăm lo hiệp bạn đồng-tâm, mời nhà tri-thức, đề xuất bản tờ Đại-Việt Tập Chí; việc của chúng tôi làm xem bề ngoài dường như một việc trái đời.

Chúng tôi xin phân giải liền rằng chẳng phải chúng tôi không biết hiện-tại khó-khăn, mà cũng chẳng phải chúng tôi không thấy tương-lai gai-gốc. Chúng tôi biết và thấy rõ lắm: Vì biết và thấy như vậy, nên chúng tôi phải hăng-hái xông lướt các điều trắc-trở mà dựng tờ Đại-Việt Tập-Chí đây.

Chắc loạn-thê Đồng-nhơn ai cũng hiểu, theo trạng-thái hiện thời trong bốn biển, thì dân nước nào cũng vậy, phải khôn, phải mạnh, mới có thể sống được trên địa-cầu. Mà muốn khôn và mạnh đặng sống, thì chỉ có một phương-pháp duy-nhứt, là: Học.

Việt-Nam quốc-sử đã minh chứng đành-rành cho dân-tộc ta là một dân-tộc háo-học, chẳng những háo-học để mở rộng vòng tài-tri mà thôi, mà cũng háo-học để bồi bổ đạo tu-dưỡng nữa.

Trước kia tổ-tiên ta đeo đuổi theo Hán-học trót vài ngàn năm; tuy học-thuật ấy không phải là học-thuật cổ-hữu của ta, song đã giúp xây dựng cho ta một nền luân-lý chơn-chánh tốt-tươi, lại cũng đã giúp đào tạo cho ta vô số văn-nhơn cao siêu, sĩ-phu thanh khiết và anh-hùng oanh-liệt.

Sau này chúng ta tuy mới hấp thụ mùi Pháp-hóa chưa đầy một thế-kỷ, song nhờ tinh-thần Pháp-học thích hiệp với cơ lẩn-hóa của nhơn-quần, nên chúng ta đã thành tâm ái mộ rồi chăm lo tập rèn, bởi vậy học-thuật mới chẳng bao lâu mà đã ung-dục cho ta một nhóm nhơn-tài khá cao, khá đẹp.

Trước kia Nho-giáo đã xây nên luân-lý vững chắc riêng cho ta. Sau này Pháp-hóa tiếp gây hồn tân-tiến mạnh mẽ thêm cho ta nữa. Nếu ta đem luân-lý đạo-nghĩa nọ, mà ngày nay coi giống hếch với luân-lý của nước Pháp Mới, để hiệp lại với tâm-hồn tân-tiến này, mà Quốc-Trưởng PETAIN đương lo gieo trồng cho khắp cả thân-dân từ Chánh-quốc ra tới các hải-ngoại phụ-thuộc, thì sự lẩn-bộ của ta từ đây ắt sẽ vững-vàng nhờ sẵn gốc cứng chắc, ắt sẽ mau lẹ nhờ sẵn thể mạnh-mẽ.

Nhưng muốn lẩn-bộ cần phải học, học cho đông, học cho nhiều, học cho cao, học cho rộng mới được. Hiện nay quốc-dân

Đông-Pháp đại đa số còn hẹp-hòi về bề học-thức, còn suy-kém về bề đạo-đức, và còn non-nớt về bề tinh-thần. Nếu muốn được khôn-khéo hùng cường, đặng tiến theo một nhịp Phục-hưng với Chánh-quốc, thì tất nhiên phải mau mau lo bồi-bổ những khuyết-điểm ấy trước hết

Cách hai mươi mấy năm trước, cũng vì muốn khai-trí tiến-đức cho nhau mà bồi-bổ khuyết-điểm, nên những đấng ưu-thể mãn-thời mới ra công lập tờ Nam-Phong Tạp-Chi ngoài Bắc và tờ Đại-Việt Tạp-Chi trong Nam. Tiếc thay, tờ sau mới xuất-bản được có 7 tháng rồi phải nghỉ; còn tờ trước thì sống gần được vài mươi năm, giúp xây nền học-thức mới, giúp nhắc lối luân-thường xưa được một hồi, rồi cũng phải gác bút tắt đèn giữa đường, để cho trong khoảng mười năm sau này quốc-dân bơ-vơ, không có cơ-quan giáo - dục để nương-nụ mà rèn lòng mở trí.

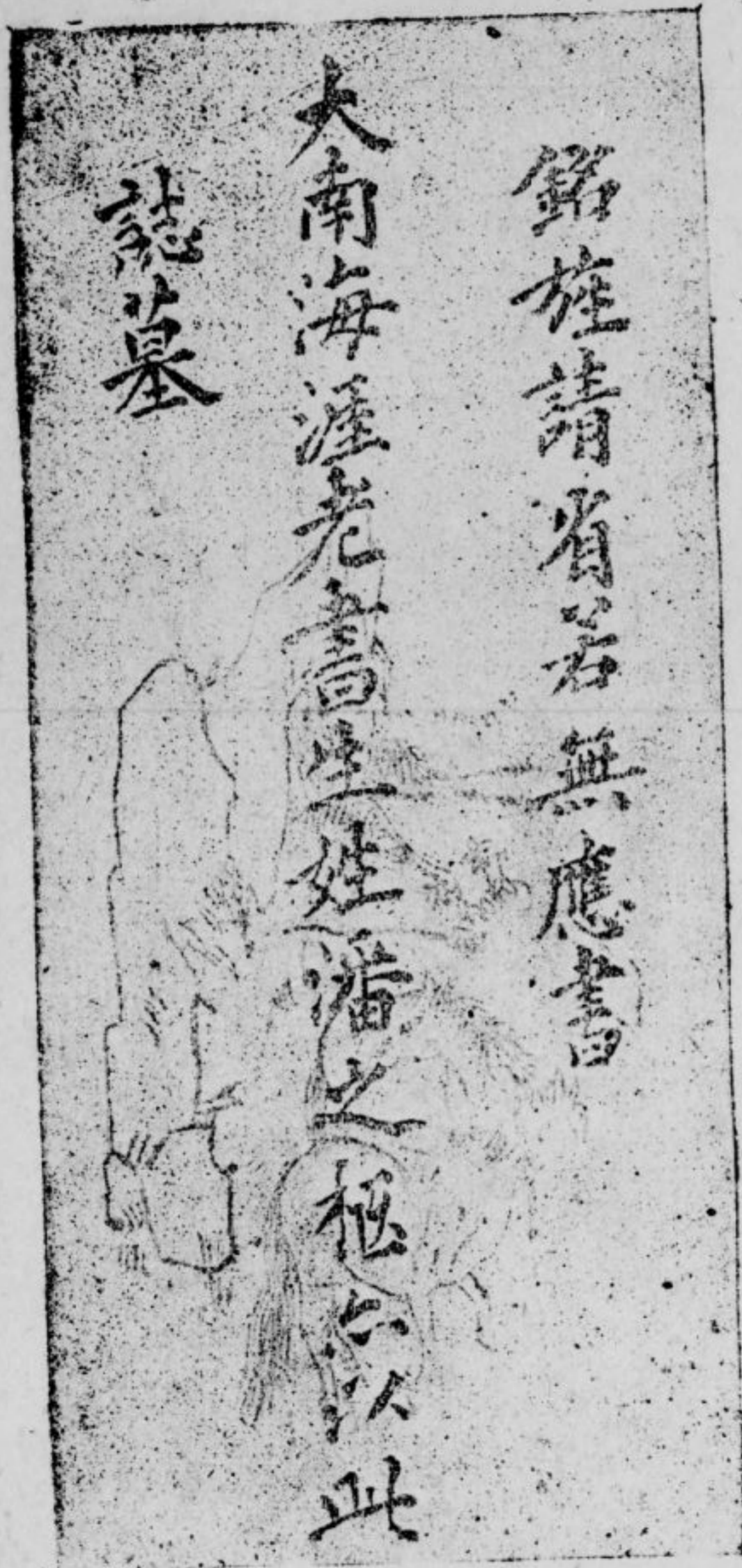
Hôm nay chúng tôi xem qua thế-cuộc, rồi ngảnh lại Đông-bang, thì chúng tôi rất cảm xúc trong lòng, nên noi gương người xưa, không đành khoanh tay ngồi ngó, để mặc đa số Đông-bang lò-mò trong khoảng tối-tám, hụp lặn trong vòng phóng-tử. Vì vậy mà chúng tôi phải hiệp cùng bạn Đồng-chi lo phục-sanh cho tờ Đại-Việt Tạp-Chi đây. Chúng tôi chẳng dám mong thay thế cho tờ Nam Phong Tạp-Chi rực-rỡ ngày xưa; chúng tôi chỉ quyết noi theo dấu của bực tiên-bối mà gây dựng để cống hiến cho Đông-bang một cơ-quan giáo-dục hiệp thời và thiết thiết.

Đã là cơ-quan giáo-dục, Đại-Việt Tạp-Chi cố nhiên sẽ chuyên lo phổ thông các Đông Tây học-thuật, sẽ chuyên lo khảo-cứu, dịch-thuật và nghị-luận các khoa-học cần thiết với sự mở rộng tri thức cho nhau, sẽ chuyên lo chấn-hưng luân-lý cổ-hữu của mình, sẽ chuyên lo tô-điểm quốc-văn cho thêm thanh cao rực-rỡ, nói tóm một lời, sẽ lo liệu mà làm cho một ngày gần đây người Việt-Nam đâu chỉ biết đọc sách quốc-văn mà thôi, mà cũng có thể nung trình-độ học-thức lên cao bằng trình-độ học-thức của các dân-tộc văn-minh vậy.

Chúng tôi ước mong tấm lòng công ích thành thiết và đầy đủ của chúng tôi trong bộ biên - tập sẽ kêu gọi được tâm chí ưu-thể mãn-thời của các đấng tri-thức lớn nhỏ xa gần, và sẽ tụ hội được nhiều hiệp-tác cao siêu để cùng nhau làm cho tờ Đại-Việt Tạp-Chi trở nên một cơ-sở quốc-gia giáo-dục vẻ - vang, xứng với xứ Liên-Bang Đông-Pháp an tịnh này, mà quan Tổng-Thống Toàn-Quyền Jean Decoux đương chấn-hưng khai hóa theo một thể-thức với nước Pháp Mới của Quốc-Trưởng Pétain, là một đấng hiền triết anh-hùng, cả hoàn cầu đều mến yêu tôn trọng.

HỒ-VĂN TRUNG Cần khai

LỜI TRỜI CỤ PHAN-THANH-GIẢN



« Minh-sanh chín chữ
lòng son tạc,
« Trời đất từ đây mặc
gió thu. »

Chín chữ nói đây
là « Hải-nhai lão-thơ-
sanh tánh Phan chi
cửu » mà cụ Phan-
Lương-Khê dặn con
cháu đề trên tấm
minh-sanh của cụ.

Và bất-đồ bốn chữ
« Minh - sanh chín
chữ » này trong bài
thơ « ĐIỀU PHAN-
THANH GIẢN » của
cụ Nguyễn - đình -
Chiều đã gây cho tôi
một mối bầu-khoăn
nhiều ngày.

Theo sách Lễ (?)
— cứ lời các thầy
lễ — thì mỗi khi đề
minh-sanh phải đánh
bốn chữ « Quĩ, Khố,
Linh, Thính » và phải
nhớ câu « Nam Linh,
nữ Thính, bất dụng
Quĩ Khố nhi iự » ;
nghĩa là thêm chữ
bớt chữ thế nào cho
trong lòng triệu chữ
rốt phải đúng chữ
LINH nếu người qua
đời là đàn-ông, hoặc

chữ rớt phải dùng chữ THỈNH nếu người qua đời là đàn-bà
chờ không được dùng hai chữ QUI và KHỐC.

Với minh-sanh chín chữ của cụ Phan, ta thử đánh :

1	2	3	4	5	6	7	8	9
Hải	Nhai	Lão	Thơ	Sanh	Tánh	Phan	Chi	Cửu
Q (1)	K	L	T	Q	K	L	T	Q

Ta gặp chữ QUI. Vậy tám triệu này « không hạp lẽ ».

Mà một tin-dờ của Khổng-giáo như cụ Phan thì bao giờ
lại « không hạp lẽ ». Bởi thế, mỗi khi đến viếng một đám
tang, tôi đem đều này ra hỏi các thầy lễ. Không ai biết tại
sao. Có ông lại phát câu, trả lời bằng câu « Vấn dị đáp nan ».

Có người bảo tôi chẳng nên câu-nệ lắm, vì con người trong
lúc sắp chết thường không được đàng-hoàng, sáng-suốt. Nhưng
tôi không tin như thế ; tôi nghĩ cụ Phan, khác hơn ai khác,
vẫn sáng - suốt, vẫn thận-trọng trong mọi cử-chỉ từ việc
nhứt định không ăn, việc viết tờ di-sớ, việc trở dạn cháu con,
đến việc lạy về Bắc-khuyết rồi từ từ nâng chén thuốc « ngọt ngon
mùi chánh-khi » mà kết liễu cuộc đời theo phong-thái nhà nho.

Tôi cứ băn-khoăn mãi. Mãi đến một khi, sau bao phen lui
tôi với anh Phan-thanh-Hoài, dịch-lãng-tòn của cụ Phan, tôi
được anh cho coi các giấy-mả đựng trong một rương riêng.

Tôi lấy làm sung-sướng vô cùng vì ngoài gia - phả nhà họ
Phan, gia-phả nhà họ Lâm (bên ngoài cụ Phan), ngoài
« Hành-trạng » của cha cụ Phan (ba bốn này do cụ Phan soạn) và
« Hành-trạng » của Lương-khê phu-nhơn (do con trai lớn của Cụ
soạn), tôi được thấy hai mảnh giấy rất quý :

1' Bài trường-thiên của cụ Phạm-phú-Thứ khóc cụ Phan-
thanh-Giản (1),

2' Mảnh hoa-liên màu hường lợt, dài hai tấc ba, rộng một

(1) Q. K. L. T. là : Quĩ khốc linh thỉnh.

(1) Bồn này đã bị mối ăn nhiên chỗ. — Xin đọc nguyên - văn và bản
dịch trong « Bulletin de la Société des Etudes Indochinoises », N° 2 --
1941, trang 82 90.

tắc hai, trên có ba hàng chữ chính tay cụ Phan viết trối dặn việc đề lòng triệu và mộ-bia (hình dăng trước đây).

Thì ra cụ Phan bảo đề 11 chữ và ta lại thử đánh :

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
Đại	Nam	Hải	Nhai	Lão	Thơ	Sanh	Tánh	Phan	Chi	Cửu
Q	K	L	T	Q	K	L	T	Q	K	L

Tôi hết bản-khoản vì theo đây thì lòng triệu đúng với « Nam : LINH ».

Nhưng tôi lại gặp một mỗi bản-khoản khác.

Đọc tám chữ đầu trong mảnh hoa-tiên « *Minh - sanh thĩnh tỉnh nhược vô ưng thơ* », tôi chỉ hiểu phớt qua là « chữ triệu thì xin với tỉnh, bằng không thì nên viết ». Mà « bằng không » thì vẫn tất quá, giải làm sao cho thông. Hơn nữa, tôi thú nhận là chăm cầu không rành được.

Gặp ai hỏi nấy, các thầy nho ở vùng tôi đều chịu là không hiểu nổi.

Một hôm, gặp ông thầy cũ, người Quảng-nam, tôi đem hình chụp mảnh hoa-tiên này ra hỏi. Ông giảng :

« *Minh-sanh thĩnh tỉnh* là xin giảm bỏ tám triệu đi,

« *Nhược vô* là bằng không chịu hay không nở bỏ,

« *Ưng thơ* là nên viết mấy chữ dưới đây.

Chẳng biết ông giảng có đúng không, chỉ biết mắt nhìn tuồng chữ run-run của dăng danh-nhân sau khi nhịn đói lâu ngày, tai nghe « xin giảm bỏ tám triệu đi », tôi bất-giác bồi-hồi vô-hạn.

Lâu nay tôi thấy cụ Phan dăng kính ở chỗ tự chọn cho mình cách chết khó-khăn là « thung-dung tự-tử » và tự lột cho mình cả các chức tước mà chỉ dùng ba chữ « *lão-thơ-sanh* » chớ có ngờ đâu được rằng cụ còn nghĩ xa hơn bực nữa là bảo nên bỏ nốt tám triệu đi, vì Cụ xét mình mang tội lớn với quân-phụ, với quốc-dân, phạm chẳng kịp cùng-dinh vô-loại.

Dẫu chịu nghĩa nấy, tôi còn hỏi tại sao dặn người nhà mà lại dùng chữ « *Thĩnh* ». Thầy tôi lắc đầu.

Muốn hiểu rõ-ràng và chắc-chắn, tôi gửi thơ ra Trung-kỳ hỏi hai nhà đại-khoa mà tôi rất kính phục : hai cụ bao giờ cũng sẵn lòng chỉ bảo tôi trong việc học.

a) Một cụ giải :

Minh-sanh thỉnh tỉnh : Chử triệu thì xin với quan tỉnh (Vi phạm làm dân ở làng thì xin chử với tổng-lý, làm quan thì xin chử với quan tỉnh),

Nhược vô : Bằng không có quan tỉnh (vi cụ Phan đoán rằng ba tỉnh phía tây đã mất luôn thì không còn quan tỉnh nữa).

Ung thơ : Thì nên viết.

b) Một cụ giải :

Minh-sanh thỉnh tỉnh : Xin giảm tằm triệu.

Nhược vô : Bằng không (chịu giảm).

Ung thơ : Nên viết.

Cụ lại giảng cho tôi rõ chử « thỉnh » như vậy :

« Nếu nói là cụ Phan trởi dẫn người nhà thì hẹp lắm. Cụ rõ biết là sau khi cụ tắt hơi, thân-nhân bằng-hữu tất nhiên đến viếng ; trong số này hẳn có người bằng trang hay hơn tuổi Cụ. Và lại quyền định-đoạt việc tang-ma thuộc về số người này chớ không phải về con cháu Cụ. Vậy Cụ dùng chử « thỉnh » là phải. Hay nói rộng ra là cụ dùng chử ấy với người nước cũng nên.»

Tôi còn phân-vân.

Rồi một hôm, tôi triệu-tập năm ba anh em để bàn về hai cách giải-nghĩa khác nhau đó.

Chúng tôi nhận rằng đứng về mặt văn-lý thì lời giải của Cụ trên rõ-ràng, châu-đáo, nhưng đứng về mặt lịch-sử thì không hợp. Ấy vì chúng tôi có đọc kỹ những bài sớ, những lời trình của các quan có phân-sự coi giữ ba tỉnh phía tây Namkỳ dưới quyền cụ Phan. Họ kể rõ rằng chính cụ Phan ký giấy cho họ về Bình-thuận để đợi chiếu chỉ Nhà-Vua.

Đã thế thì trong khi viết mấy chử dặn dò hậu-sự, cụ Phan-Lương-Khe biết chắc chắn là các quan ba tỉnh không còn ở Namkỳ nữa, chỉ trừ cụ Phạm-hữu-Chánh, Án-sát-sứ tỉnh An-giang, đương ngoại-bình tại Mỹ-lông (Běntre).

Nếu nói cụ Phan viết mảnh giấy ấy trước khi các quan ba tỉnh về Bình-thuận rồi sau Cụ quên sửa thì chắc không đúng.

Vi, như ta đã rõ, Cụ vẫn tinh táo, sáng-suốt cho đến phút cuối cùng. Lại thêm thấy nét chữ run-run và có mấy chữ xiên-ngã, ta nhận ra tuồng chữ của một người sức đã hầu tàn hầu kiệt, chớ không phải những chữ cứng-cáp hoa-mỹ như khi Cụ viết bài tựa ở « Lương-khé thi-thảo » năm Bình-dần (1866)

Thế là chúng tôi chấp thuận lời giải của Cụ thứ hai.

Vậy tôi xin chép cả nguyên-văn và chấm câu cẩn-thận như dưới đây :

« Minh-sanh thỉnh tỉnh, nhược vô, ưng thơ :

« Đại-Nam hải-nhai lão thơ-sanh tánh Phan chi cửu »,

« diệc dĩ thứ chi mộ. »

THÍCH NÔM :

« Xin giảm (bỏ) tám triệu, nếu không (chịu giảm thì chỉ) nên đề :

« Quan tài (của một) thơ-sanh già họ Phan (ở) góc biển (nước) Đại-Nam »,

« (Rồi) cũng lấy (câu) này ghi (ở) mộ ».

(Sở-dĩ cụ Phan dặn thêm năm chữ dưới là vì e con cháu lại khắc cả phẩm-hàm của Cụ lên mộ-bia. Thật không sót một chút nào).

Tuy nhiên, tôi cũng còn băn-khoăn về lời trối của cụ Lương-Khé Phan-thanh Giản.

Còn băn-khoăn nên tôi viết bài này mong được các bậc cao minh chỉ giáo.

LÊ-THỌ-XUÂN



HỌC TÔNG-QUAIN

của TRÚC-HÀ

XUA có năm thầy bói mù chưa từng được biết voi. Một hôm, nghe nói có kẻ dẫn voi đi qua, năm thầy nhờ người dắt lại dấy đề xin voi thảng nài cho phép rờ xem voi ra thế nào. Thảng nài có ý đùa bỡn, cho người chỉ rờ cái vòi, người cái ngà, người cái tai, người cái chơn, người cái đuôi. Xong rồi, thảng nài thúc voi đi ; bấy giờ năm thầy hỏi nhau: « Con voi ra làm sao ? »

Người thứ nhất, đã rờ cái vòi, nói : « Con voi giống con đĩa thật to. »

Nhưng người thứ nhì liền cãi lại : « Không, nó giống cái đòn cân. »

— « Phải đâu ! Nó in cái quạt chớ ! », người thứ ba bảo.

Không đồng ý, người thứ tư lên tiếng : « Theo tôi, nó như cái cột nhà ». »

Người thứ năm quã quyết : « Các anh đều lầm cả. Thật ra, nó chẳng khác nào cây chổi cùn ». »

Năm thầy ai cũng tự tin rằng mình đã nắm được sự thật, một mực bênh vực cái lý của mình, cãi nhau kịch-liệt đến nỗi phải dùng gậy đánh nhau. Bị bắt dẫn đến quan Huyện, năm người cùng đem sự tình kể lại. Quan Huyện bật cười, cho gọi thảng nài dẫn voi đến

để mỗi thầy đều rờ voi từ đầu chi đuôi, rồi đuổi đi. Kết cuộc, không thầy nào cãi với thầy nào nữa, ai nấy đều bẽn-lẽn, bảo nhau: « Thật chúng ta mù cả. »

Câu chuyện ngụ ngôn thú vị mà tôi vừa thuật lại đó không biết đối với tác-giả của nó, có cái ẩn-ý thế nào. Về phần tôi, tôi thấy ý-nghĩa thật sâu-sắc.

Con voi tức là hình ảnh của cuộc đời. Năm thầy bói mù biểu-hiệu cho hạng học-giả mà sở-học chỉ khuynh-hướng về một phương-diện. Ấy là cái « học một mặt », Cái « học một mặt » này nó khiến cho nhà học-giả chỉ thấy được một mặt của cuộc đời, luôn đó, của sự thật. Nhà học-giả sẽ đứng một mình trên địa-hạt của mình, nhắm mắt với các địa-hạt khác, tưởng chỉ có mình là đạt được chơn-lý, còn kẻ khác đều lầm cả.

Thật thì cuộc đời phát-hiện ra thiên-hình vạn-trạng chớ đâu phải giản-dị như thế. Sống giữa cuộc đời, chúng ta sống giữa biết bao sự mâu-thuần đương xung đột nhau. Ngay như cõi lòng chúng ta đã là một chiến-trường của nhiều mâu-thuần. Chúng ta có cái tri để suy nghĩ, có tấm lòng để

cảm-xúc. Thế mà nhiều khi trí nghĩ một đằng, lòng cảm một nẻo. Một nhà tâm-lý học đã bảo rằng: « Lòng người có những lý-lẽ mà trí người không hiểu được » (Le cœur a des raisons que la raison ne connaît pas). Mỗi người chúng ta đều có một con heo trong bụng và một ông thánh trong lòng. Con heo chỉ những vật-dục dơ-bèn ; ông thánh, lòng như-từ cao-thượng. Lắm lúc con heo ăn đứt ông thánh, mà thường khi ông thánh cũng đuổi quách con heo. Tánh ích-kỷ khiến người ta chỉ biết có hạnh-phúc của mình, còn việc đời mặc kệ. Tánh ấy tạo nên cá-nhân chủ-nghĩa, thứ chủ-nghĩa rất có hại cho sự sanh tồn của đoàn-thể, của xã-hội. Đồng thời, người ta cũng có tánh vị-tha uó giục người, nhiều khi, phải hy-sanh tài-sản quyền-lợi, cả đến tánh-mạng của mình để gây hạnh-phúc cho kẻ khác.

Hoàn-cảnh vô-hình hoặc hữu hình bao-bọc chúng ta cũng chứa đầy sự trái ngược. Hằng ngày, chúng ta có dịp tiếp-xúc với nhiều hạng người, mỗi hạng ôm-ấp một chủ-nghĩa riêng-biệt.

Có hạng nhìn đời bằng cặp mắt bi-quan, cho rằng đời là cõi tạm, là một giấc nam-kha, mà :

« Giấc nam kha khéo bất bình,
« Bưng con mắt dậy thấy mình
tay không ! »

Rồi, tùy học-thức, tùy tánh-chất, tùy cảnh-ngộ, họ trở nên một nhà đạo-đức ần-dật, lấy « gió mát trăng thanh kết nghĩa », hay là một nhà khắc-khồ tu-hành, mượn « hoa đàm duốc tuệ làm duyên ». Họ coi những kẻ hi-hục trong vòng danh-lợi là một lũ mê, riêng họ là tỉnh.

Trái lại với hạng trên, một hạng khác bảo rằng ở thế-gian, duy có vật chất là thiết. Ngoài vật-chất ra, không có gì nữa. Đừng nói đến vấn-đề linh-hồn với hạng duy-vật này. Đối với họ, khối óc phát ra tư-tưởng cũng như lá gan sanh ra nước mật. Phút giây nào trái tim ngừng đập, thì cái phần mà kẻ duy-tâm bảo là thiêng-liêng vii-ah-viên trong con người cũng chẳng còn gì cả. Bởi vậy chỉ có vật dục là đáng kể và cần phải được thỏa-mãn trọn vẹn.

Vi cái lẽ mỗi một hạng người biệt-lập trên một địa - hạt và hành động theo một chủ-nghĩa riêng nên trong xã-hội, ta vẫn thấy luôn cái cảnh-tượng « trống đánh xuôi, kèn thổi ngược ». Người ta không thể đồng thời coi cõi đời là biển khổ như Phật Thích-ca và lấy sự sống làm sanh-thú như Đức Khổng-tử, không thể trong một lúc mà phụng-sự cả hai chủ-nghĩa cá-nhân và ái-tha (individualisme et altruisme), cũng không thể vừa làm một kẻ duy-tâm, vừa làm một kẻ duy-vật. Bởi không thể vừa làm một lượt cả hai

việc mâu thuẫn, phần nhiều người ta thường chọn lấy cái chủ nghĩa nào hợp với khuynh hướng tự nhiên của mình mà theo, rồi công kích các chủ nghĩa khác. Cũng có lắm kẻ sống một đời vô-ý-thức, tự mình không cố ý biện biệt và chọn lựa một chủ nghĩa nào, chỉ biết chịu ảnh hưởng trực tiếp của người chung quanh mà thôi.

Một đoàn-thể, một xã-hội đến nỗi sanh ra chia-rẽ ở trong, không còn sự đồng-tâm hiệp-lực của các phần-tử, cũng có vì cái « học một mặt » của các phần-tử ấy. Muốn tránh được cái hại của sự chia rẽ do cái « học một mặt » sanh ra, kẻ học-giả nên có cái học mà tôi gọi là « học tổng quan ». Đó là một danh-từ mà tôi tự-ý đặt ra. Tôi nghĩ rằng phạm-đã là học-giả thì bất cứ vấn đề to-tát nào, chủ-nghĩa quan-hệ nào, học-giả đều phải biết qua những điều đại-cương. Học-giả không được dựa vào tư-tâm, tư-lợi mà khinh-trọng một học-thuyết nào. Hơn nữa, cặp mắt nhà học-giả phải nhìn suốt vào cõi vũ-trụ vô-cùng để xét cho thấu cái lẽ cao-xa của Tạo-vật, lại phải nhìn vào cuộc sanh-hoạt của Nhơn-loại tự ngàn xưa cho đến bây giờ để hiểu những lý-do ngầm-ngấm gây nên các cuộc thành bại hưng vong của các bộ-lạc, các dân-tộc, các xã-hội.

Bao nhiêu mãnh trí-thức vụn vặt, rời-rạc đã lãnh-hội trong

cuộc trầm-tư mặc-tư (meditation) lâu dài khó học ấy. nhà học-giả hãy đem hội lại, so sánh với nhau, dùng làm tài-liệu để gây dựng nên một nền triết-lý do theo đó mình sống, do theo đó mình hành động. Nền triết-lý ấy — gọi là đạo-lý cũng được — phải dung nạp hết các cái quan-niệm chánh đáng về vũ-trụ, về Nhơn-sanh. Không được có một vấn đề nào có thể ở ngoài phạm vi của nó, và ở trong phạm vi của nó, không được có hai vấn đề có thể mâu thuẫn với nhau.

Cái học như thế là cái « học tổng quan ». Danh-từ mới này sử-dĩ nảy ra trong trí tôi như một hôm tôi đọc đến lời nói của Khổng-Tử về đạo nho : « Ngô đạo nhưt dĩ quán chi, » (Đạo ta suốt từ đầu chí cuối chỉ có một mà thôi). Mà thật thế, đạo Khổng là một nền triết-lý vừa cao-thâm vừa thiết-thật, xa có thể bao gồm được cả vũ-trụ vô-cùng, gần có thể vạch ra những luật-lệ thông-thường trong cách xử-kỷ tiếp-vật của mọi người, nhưng mà những luật-lệ đó cội rễ ở trong phần cao-siêu của đạo.

Nhờ « đạo nhưt quán » ấy nên hết thấy các bậc học-giả của nước ta ngày xưa, đối với đời đều có một quan-niệm chung, hoài-bão một lý-tưởng chung, và nhận lấy một phận-sự chung. Ai cũng-cho là phải cái ý-tưởng :

Tang bồng hồ thỉ nam nhi trái (1)

Cái công danh là cái nợ-nần

Lọt lòng ra ai cũng có quân thân

Đạo vi tử vi-thần dẫu có lễ :

Sự nhứt-trí về tinh-thần ấy tạo nên cái lực-lượng to - tát cho đoàn thể. Bởi thế nên gặp những thời kỳ nghiêm - trọng lịch-sử, người xưa đã tỏ cái thái-độ kiên-nghib, cương-quyết rất qui.

Hoặc có kẻ ngờ rằng « đạo nhứt quán » của Khổng-Tử không thể đem ra ứng-dụng trong đời được nữa vì cái lễ xã hội loài người hiện thời đương ở một trình độ khác hẳn với trình độ nước Tàu về đời xaân - thu chiến quốc, và trong xã - hội ngày nay có xảy ra nhiều vấn đề phiền phức mà đời trước không có. Hai nữa, như sự tiến bộ về đường trí thức của loài người, cõi học ngày nay mở rộng vô cùng, không biết đâu là bờ bến, thế thì với cái trí óc hữu hạn của một người mà muốn bao quát hết cõi học vô biên, như vậy chắc chắn là một sự không thể được.

Hai cái lý ấy đều sai cả. Việc đời dẫu phức-tạp đến đâu, nhưng cái lẽ sống và nguồn động-lực của con người vẫn là một. Nhận cho rõ mục-đích của cuộc đời, như mục-đích ấy, suy-diễn ra những phương pháp hành động cho thích-hợp với những cảnh-ngộ biến-đổi của mỗi thời-đại, việc làm ấy,

(1) Cung dẫu, tên cô, là nợ của kẻ làm trai. Cung dẫu, tên cô, là biểu-hiệu cái phận sự người đàn-ông đối với đời.

dầu đời nào cũng phải thế. Phương-pháp hành động hoặc giản-dị, hoặc phiền-phức tùy theo mỗi lúc, song cái lý-do hành-động vẫn không thay đổi.

Cõi học ngày nay dẫu rộng, nhưng người ta có thể biết qua đại-cương của mỗi khoa-học để mà tổng-hợp các cái tri-thức (les connaissances) ấy hầu tạo-lập một nền triết-lý của mình. Đeo đuổi theo một khoa học riêng-biệt, nghiên-cứu, thí-nghiệm để phát-minh những điều mới lạ, đó là công việc của nhà học-giả chuyên-môn ; lợi-dụng các điều phát-minh của các học-giả chuyên-môn để tạo-lập một nền triết-lý là công việc của nhà đạo-học.

Ngày xưa, Khổng-Tử đã biết tổng-hợp các điều tri-thức của ngài mà lập nên cái « đạo nhứt quán ». Ngày nay, chúng ta cũng phải biết tổng-hợp các mảnh tri-thức vụn-vặt rời-rạc của mỗi khoa-học mà lập thành cái « học tổng quan ».

Cái « học tổng quan » có thể gây cho các phần-tử trong xã-hội sự nhứt-trí về tinh-lhân, luôn đó, sự đoàn-kết chặt-chẽ. Trong vô số những vấn-đề phiền-phức và mâu-thuân xảy ra trong xã-hội loài người, nhờ cái học tổng quan, người ta mới có thể phân-biệt cái nào trọng với cái nào khinh, cái nào cần-yếu với cái nào phụ-thuộc, có thể biết phải dẹp bỏ cái nào để săn-sóc cái nào, hoặc phải hy-sanh cái nào cho cái nào.

(Luân-lý đạo Nho)

TRÚC-HÀ

CĂN ĐÁNH ĐỒ NHỮNG THÀNH-KIẾN SAI-LẦM VỀ CHÚNG BAN

CỦA NGƯỜI ANNAM

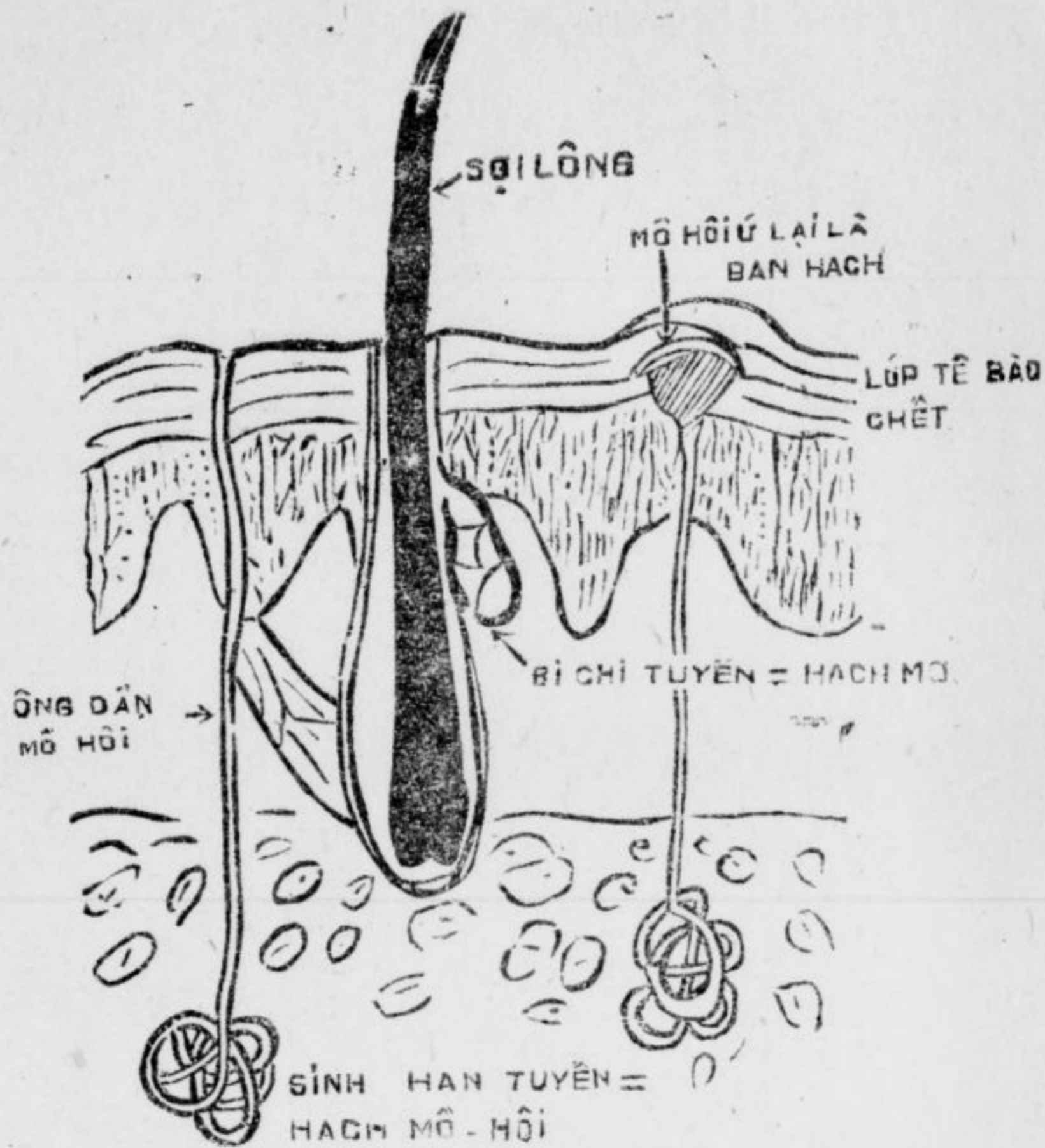
Ban là gì ? Theo tự vị chưa từng in lần nào của mấy ông lang băm, thì *ban* tức là bức vụn lý trường thành để dùng che tất cả cái *bi*. Trăm ngàn bệnh khác nhau, hành đũa nhỏ nóng, đều có thể đưa chung vào nồi công-cộng của muôn ngàn gia đình : *Ban* !

Trong tự điển in rồi của hội Khai-Trí Tiến Đức, « *Ban* là một thứ bệnh mọc những mụn lấm-lấm có vết nhỏ, như nói sốt phát-ban ». Bệnh gì lạ thế ?

Sự lấm-lạc đã ăn sâu vào dân-gian, nên mới ngạo-mạn leo năm chinh-ích trên tự-điển. Một sự lấm-lạc mà xã-hội phải rửa sạch đi, nếu muốn trẻ thơ bớt thác oan. Đũa nhỏ đau chỉ mặc-kê, sưng phồng, sưng óc, sưng ruột, sốt rét, thương hàn... nếu được thầy thuốc bảo rằng nó « có *ban* » thì bà mẹ đủ yên lòng hả dạ. Câu trả lời ấy lại hợp với quyền lợi ông thầy, vì « *hễ có ban thì không nên chích thuốc tây* », không nghe theo phải chết ! Nếu quả có âm-ty địa-ngục, kẻ nào đã hôi miệng đưa lời đồn xằng này ra đầu tiên chắc đương thọ hình phạt nặng nề nơi Phong-Đo, vì có cả triệu oan hồn yếu-tử đầu đơn buộc tội. Chúng ta có thể nhái lời bà Roland mà than rằng : « *Ban* ơi, biết bao kẻ vì tên mày mà đã vào thành Uông-tử ! »

Nhưng nếu không có bệnh-*ban*, thì thứ mụn lấm - lấm nổi trên mình kẻ nóng sốt là gì ? Có lẽ tại y-học Tây không hiểu nổi *trái-trắng ban-bạch* nên mới bịa càn, nói bướng.

Muốn trình gởi câu chuyện cho có mạch-lạc đầu đuôi, xin mời bạn thoát-tục vài phút để cùng tôi sống trên ống kiến hiền vi của nhà giải-phẫu. Đây là một tí da thái mỏng. Nhìn vào đấy thấy gì ta thử phác-họa ra một bên đây, rồi cùng nhau bàn luận (hình vẽ).



Ta nhận rõ dưới kính hiển-vi, da chỉ ra nhiều lớp, do những tầng tế-bào khác nhau chồng chất thứ nọ trên thứ kia. Ấy là miếng bánh da-lợn của một cô gái siêng năng, miếng bánh-in nhiều lớp của anh thợ khéo. Noi gương ông Tã Ao ngày xưa từng cắm nhiều cây nho-nhỏ trên đất bằng để học nghề địa-lý, bác thợ Tào cũng đặt trên da ấy nhiều sợi cứng cứng, đen đen.

Chúng ta thường gọi là sợi lông, thứ mà Tôn-ngộ-Không thuở trước lúc đi thỉnh kinh nhiều phen dùng làm bửu-bối để chống cự với yêu tinh. Bửu-bối rất phải, vì hãy xem sợi lông còn dai theo bên lưng một cái hồ-lô, thường chế ra chất mỡ nhớt nhớt, trơn trơn, nên nhà y-học gọi là bì-chỉ-tuyến (glandes sébacées). Có chất mỡ ấy, mới có mặt hoa da ngọc, rờ vào mịn và mát, huyền diệu như ánh trăng tan sau lớp nhung mọ. Cũng

chính chất mỡ ấy diễm tô tóc Tây-Thị xinh mượt như tơ tằm, làm cho lòng Ngô-Vương điên đảo say sưa, khi nàng rũ mỡ tóc mây trên gương hồ Ngoạn-nguyệt. Nhưng đôi khi chất mỡ ấy sanh ra nhiều quá (séborrhée), da trở nên thô bỉ khác thường, đá dày, nám lại hay nổi mụn nhọt tàn nhang. Tàn nhang tức là chất mỡ (sébum) keo lại trong hạch, rồi lồi ra ngoài biến thành điểm đen. Trai gái chỉ tới lúc sắp thành-niên, *bi-chi-tuyến* vận động nhiều, nên da trơn và sanh mụn, dễ bị nhà văn chế điều : « *Còn anh Bùi-Kiểm máu dê, ngồi đưa bộ mặt như về thịt trâu !* » (Đỗ Chiêu).

Non cao thường đối cùng vực thẳm. Trên da ta đã có lông lồi ra ngoài, thì cũng có lỗ sâu xoi lặn vào trong. Dưới kiến hiển vi, những lỗ ấy tức là *hạch làm mồ hôi*, thường gọi *sinh hãn tuyến* (glandes sudoripares). Châu thân ta có lối vài ba triệu lỗ như thế. Khi nóng bức, lúc mệt nhọc, mỗi lỗ chỉ đưa ra ngoài một chút mồ-hôi cũng đủ cho quần-áo ướt đầm-dề. Mồ-hôi bay hơi đi đem trả lại cho da sự mát mẻ ; mồ-hôi lại giúp cho đôi thân dễ đưa ra ngoài những chất độc có hại cho cơ-thể, và do lẽ ấy, phân chất tương-tợ nước tiểu. Da vận-động điều-hòa, tức là cơ thể khỏe-mạnh. Bởi vậy, một nhà thông-thai danh tiếng từng lấy rằm châu là bác-sĩ *Alexis Correl* đã viết câu này, mà tôi khuyên các tay cờ bạc không nên hiểu bậy : « Muốn biết bề trong xấu tốt, nên nhìn kỹ ngoài da. » (Trích trong *L'Homme, cet inconnu*).

Ta hiểu lúc nào mỡ trong *bi-chi-tuyến* đọng lại, thành ra tàn nhang. Còn *mồ-hôi* ứ lại trong ống dẫn *mồ-hôi* tức sanh ra *ban bạch* (sudamina).

Ban bạch và *sãi* (miliaire) cùng chung một loại, khác nhau do đều : *sãi* nổi lên vì trời nóng, máu tụ xung quanh ống dẫn *mồ hôi*, nên nổi đỏ và hành ngứa. Trái lại, *ban bạch* sanh ra vì bởi *mồ hôi* ra thịnh linh quá nhiều, nên phải ứ lại dưới lớp tế-bào chết phủ ngoài da. Chỉ trong vòng đời ba ngày, lớp tế-bào ấy tróc đi, tức là *ban bạch* lặn mất.

Cùng đi với bạn tới đây, tôi tưởng không cần phải kết luận, Bạn đã tự nhủ : « Ừa, nói vậy thì trái trắng chỉ là một chứng thông-thường, một trạng thái không quan hệ gì ráo, chứ nào phải bệnh hoạn gì ! » Phải, chính như thế ! Chẳng cần mang bệnh chi, trên mình bạn cũng có thể nổi *ban bạch*, nếu thịnh-linh *mồ-hôi* ra nhiều — cơn nóng bức hay mệt nhọc — và ngoài không-khi đầy hơi nước nên *mồ-hôi* phải đọng lại. Nhưng thường thường *ban bạch* nổi ra vì bình hành nóng, hết cơn nóng là *mồ-hôi* ra đầm dề,

Không thể kể cho hết những trạng thái ấy ở xứ này, đứng đầu số là bệnh sốt-rét (paludisme), rồi tới bệnh sưng phổi, bệnh ban cua, tất cả bệnh nóng do vi-trùng gây ra, như nóng hậu-sản, bệnh cúm vân vân, . . . Ban-bạch không phải là một căn bệnh, mà là một *chứng hậu* (symptôme) chung cho cả trăm thứ bệnh nặng nhẹ khác nhau, có khi phải chết, có khi không thuốc men gì cũng lành. Chứng - hậu ấy y học Tây-phương không thêm đề ý đến, vì nó không có giá-trị chi đặc-biệt để giúp cho quan thầy đoán - bệnh hoặc trị-bệnh.

Miệng thế-gian hay buộc bệnh ban vào cho trẻ con thường hơn người lớn.

Rất dễ hiểu: con trẻ dễ nóng sốt. Cảm hàn, cảm thử, mọc răng, một duyên cơ nhỏ mọn cũng đủ làm phiền cho cha mẹ. Lúc đứa nhỏ nóng, cho uống thuốc « giải nhiệt », làm ra mồ-hôi, thì ban-bạch có thể lộ ra. Gặp trường hợp ấy, bệnh dễ lành. Nhưng nếu đứa trẻ nóng sốt vì một duyên cơ khác, thì bệnh rất khó trị. Một phần đông bệnh như xứ này gọi là « ban bạch » khi bị vi-trùng sốt-rét vậy về cơ-thể. Vì sốt-rét làm có cơ, ra mồ-hôi thật nhiều, sau cơn nóng dữ dội, bắt người bệnh cứ nước, không năng tắm rửa cho sạch lớp da, đủ cả điều kiện cho những « mụn lấm lấm » trên da phát lộ.

Sốt-rét là một bệnh xã-hội (paludisme). Chúng ta mỗi người đã vướng mắc ra là một lần. Và báo phổ - thông khoa-học nào cũng từng bàn qua đôi lượt. Trong một bài tới, chúng ta sẽ đi xa tới một chút để tìm hiểu rõ ràng hơn, và bởi trong trí óc bình-dân một cái lấm to: Ban không phải là bệnh và những mụn lấm-lấm có vết-nhỏ trên da kia, chỉ là một hiện tượng thông thường trong sanh - lý học chung cho cả trăm thứ bệnh khác nhau.

DR TRẦN-HỮU-NGHIỆP



TÂM SỰ' DI THẦN

Dưới đây là bài Diễn-văn của ông Phạm -
Thiền, giáo-sư trường Trung-học Pétrus-
Kij, soạn ra và đọc như lễ kỷ-niệm Nguyễn-
Du, (24 Sept. 1942) do hội Khuyến-học
Nam-kỳ tổ-chức.

Thưa quý ngài,

Hôm ông Tổng-thơ-ký hội
Khuyến-Học Nam-Kỳ mời tôi
nói chuyện trong ngày lễ long
trọng này, tôi chẳng hiềm tài
mon mà nhận lời ngay, tự cho
rằng đó là một bổn phận hơn
là một danh dự. Sanh trên
khoảng đất núi Hồng sông
Lam, tôi vô đây trong bao năm
lại chuyên dạy quốc-văn và
hán-tự. Thế thì hôm nay là một
dịp cho tôi trước là để kỷ-niệm
Nguyễn-Du, sau là nhớ ơn quê
hương và tỏ lòng sùng bái
quốc-học nữa.

Nhưng tôi lại ngần ngại :
Hạng tâm thì có mà hạng sản
thì không. Lâu nay về truyện
Kiều người ta nói đã nhàm rồi.
Vịnh Kiều có, tập Kiều có,
giải thích Kiều có, lên án Kiều
có, thậm chí có nhà chí-sĩ đã
mắng hấn vào mặt con đi Kiều !
Bóp trán mãi, tôi chẳng nghĩ
ra một đầu đề gì. Thế rồi một
hôm đi tìm sử liệu về, trên
một con sông lớn tôi đứng trước
cảnh nước mây man mác ; đột
nhiên trong đầu đầy đầy dấu
vết người xưa nẩy ra bốn chữ
« tâm sự di thần ». Ấu là tôi

nói về tâm sự di thần.

Thường thường một trào đại
này suy vi thì một trào đại
khác nổi dậy. Trong tân cựu
giao thời, có người một dạ với
tiên vương, đem giọt máu đào
mà dền ơn mưa móc, ấy là bực
trung thần. Có người thiết giầu
sang đã mau mau

Áo xiêm về với triều đình
liệu bề xu phụng, ấy là bọn
hàng thần. Giữa hai cực đoan
ấy, có một hạng người gặp phải
một hoàn cảnh rất éo le. Cha
ông họ hoặc tự họ đã chiếm
một ngôi cao trong trào trước,
thì không khi nào họ phai lạt
niềm trung thành, nhưng có tài,
có học, có đức, có khí tiết, họ
đã mang lấy trọng danh một
thời làm cho tân trào để mắt
tới. Ra làm thì cũng hồ, ở ẩn
lại càng nguy, hàng thần tự
nhiên không phải là hàng thần,
nhưng trung thần thì lại không
được là trung thần.

Chính hạng ấy tôi gọi là hạng di
thần vậy.

Ngàn xưa âu cũng thế thôi
biết bao khách một thuyền
một hội. Vi-Tử bỏ nhà Thương

mang tự khí về nhà Châu. Ngô Mai Thôn thờ nhà Minh mà phải ra làm quan với nhà Thanh. Thương nước Hàn bị diệt, Trương-Lương mượn tay Lưu-Bang mà dẹp kẻ thù là Tần chính để người sau còn nhắc câu : « Thân Hán tâm Hàn ». Xót mẹ già bị bắt, Từ-Thứ bỏ Lưu-Bị về cùng Tào-Tháo đến đời :

Chạnh tưởng ơn vua biếng đỡ roi !

Ấy đều là di thần. Xem trong quốc sử, nhứt là về cuối Lê, hạng di thần cũng không phải ít. Nỗi lòng thắc-mắc gây nên bởi hoàn cảnh oái oăm, nào ai có thấu : Trừ ra đứng cao xanh vòi vọi, thì một mình mình biết, một mình mình hay.

Có khi cảm lòng không đau thì bao uất ức, bao băn khoăn họ lại đem hình ra văn tự. Muốn có một thí dụ, tôi xin nhắc lại bài « Qua Đèo ngang » của bà huyện Thanh Quan mà phần đông chúng ta đã thuộc lòng từ thuở nhỏ.

Gốc gác ở chốn ngàn năm văn vật, mạch thơ phát thẳng tự khe suối nhà Đường, bà vốn thuộc về dòng dõi di thần. Kịp khi được triệu vào làm nữ giao tập ở Huế thì để chân lên đỉnh Hoàn-sơn, chỗ phân giới của Nguyễn và Trịnh, tài nào lại không động mối thương tâm. Toàn đề đượm một vẻ thê lương. Cảnh vật tiêu sơ, bóng chiếu bằng lẳng, ngoại cảnh

chuyển lẫn vào một cảnh mà khiêu động nó lên.

*Nhớ nước đau lòng con quốc quốc
Thương nhà mỗi miệng cái gia gia*

Mà sao lại thương nhà nhớ nước nếu bà không nối gót Nguyễn-Hành — lại một dân Tiên-Điền nữa — tác-giã bài thi này trong tập « Minh Quyên »,

*Chim đa kêu sườn Nam
Chim quyên kêu sườn Bắc
Một con kêu gia gia
Một con kêu quốc quốc
Chim kia còn có tiếng quốc gia
Có thân đến nước ni, lòng thêm thồn thức.*

Thế cho nên khi đứng chân ngành lại, thì giữa hiu quanh càng thấy mình hiu quanh, bà thở than rằng :

Một mảnh tình riêng ta với ta

∴

Một mảnh tình riêng, có người ôm ấp nó một cách âm thầm tha thiết hơn và không phải một thiên luật Đường mà mô tả đủ. Một mảnh tình riêng, phải cần tới Nguyễn-Du và truyện Kiều kia. Trong bao tác phẩm hữu danh của Trung-quốc, Nguyễn-Du nhè lại lựa chọn và phỏng dịch tiểu-thuyết Kim-Vân-Kiều, ấy cũng chỉ vì vai chủ động trong truyện là phần ảnh của di thần chính là cụ vậy. Bây giờ tôi muốn cùng quý ngài lập một bản đối chiếu giữa hai nhân vật ấy.

Trước hết ta thấy bầm thụ của họ giống nhau.

Thúy Kiều sanh ra với một vẻ mặt mà sắc sảo :

*Làn lhu thủy nét xuân san
Hoa ghen, thua thắm, liễu hờn
kém xanh.*

Tài cô cũng chẳng thua gì sắc, nào thi, nào họa, như là thiên xảo về ngón hồ cầm. Cây đàn này, rợ phương bắc ỡi ngựa mà gãy, đầy tay tới thì gọi là ti, rút tay lại thì gọi là bá. Tiếng tơ réo rắt, chơn sống Chiêu Quân mà cô gái đầu họ Vương lại còn phổ vào một thiên bạc mệnh !

Nguyễn-Du cũng thế. Quán ở miền Nghệ-Tĩnh, sống ở đất Thăng-Long, cụ lại cũng con nhà đại nho túc học. Di truyền và địa thế đúc nên một áng tài hoa. Câu văn tươi đẹp nhưng âm sâu đã lộ ra trong thời niên thiếu. Ta hãy nghe ời áo nã như :

*Trong trường dạ tối tâm trời
đất,
Xót khôn thiêng phảng phất u
minh.*

*Thương thay thập loại chúng
sinh
Phách đơn, hồn chiếc, linh đình
quê người.*

Hay là :

*Mấy thu chịu nhiều bề thắm thiết
Dạ hẻo khô gió rét căm căm.
Dãi dẫu biết mấy trăm năm
hộc than dưới đất ăn nằm
trong sương.*

Rồi tới cảnh ngộ của họ lại giống nhau.

Vừa tuổi cập kê, Thúy-Kiều gọi trai tìm non cho Kim-Trọng, khi chén thề, khi quạt ước, khi đài sen nổi sáp, khi song đào thêm hương, liêu Lam Thúy đã ghe phen chứng kiến cuộc biểu diễn của niềm ân ái. Nào ngờ chàng Kim vừa về hộ tang thì Vương ông bị vu cáo mà mắc vòng tù rạc. Mẹ già em dại, tiếng cả nhà không,

Trời Liêu non nước bao xa,

Ai người ra tay tế độ ? Thúy-Kiều chỉ còn cách bán mình đặng có ba trăm lượng, việc này mới xuôi.

Nguyễn-Du cũng thế. Cha Quận công, bác Tấn sĩ, hai anh thi Thượng thư bộ Lại hoặc lưu thú Sơn tây, một nhà đã nhuan gọi âm sâu của Lê đế. Đến khi Nguyễn-Huệ ra chiếm Bắc-hà, cụ cũng lo toan khôi phục ; nhưng dư biết vận trời đã đổi, anh hùng khôn tạo nên thời thế thì cụ quảy níp về quê, chín mươi chín đỉnh non Hồng đã in dấu đi về của nhà liệt họ.

Nhưng muốn thâu phục non tâm, vua Gia-Long lại vời ra giúp việc. Nhiều lần từ chối, nào có được đâu. Không ra sao ? thì tình nghi quân thúc có thể dành cho trang niên thiếu vừa ba mươi tám cái xuân xanh. Và chẳng nhà Nguyễn đã không

phải là cứu địch của nhà Lê thì
nếu liêu một cái chết vô ích,
thà là ra hiệu dụng còn hơn.

Dau lòng xót ruột, đo trước
đắn sau, Nguyễn-Du Thúy-Kiều,
trước khi định một việc có quan
hệ đến thân thể mình, cũng đã
nghĩ kỹ lắm vậy. Thế cho nên
đọc mấy lời dặn em của Thúy-
Kiều, tôi tưởng như ngành về
Bắc khuyết, Nguyễn-Du từ giả
vua Lê một lần cuối cùng rằng :

*Bây giờ trâm gãy gương tan,
Kể làm sao xiết muôn vàn ái ân!
Trăm ngàn gửi lại tình quân,
Tơ duyên ngắn ngủi có ngần
 ấy thôi.*

*Phận sao phận bạc như vôi,
Đã đành nước chảy hoa trôi
 lỡ làng.*

*Ôi Kim-lang ! Hỡi Kim-lang !
Thôi thôi thiếp đã phụ chàng
 từ đây !*

Sau hết hành-vi của họ cũng
giống nhau.

Một khi đã dẫn thân trên
đường gió bụi, họ bị đời lôi
cuốn với một ma lực dữ dội
không thể nào ngăn cản được.

Trầy trụa, lăn lóc, vui là vui
gượng, trong tình cảnh ấy, họ
cho chỉ có tấm lòng trong sạch
là đáng quý thôi,

Thúy-Kiều từ :
Ngại ngừng khi bước chơn ra
cho đến khi :

Sông Tiền-đường đó là mờ hồng
 nhân

đã gặp biết bao cảnh truân
chiên, đã nếm biết bao mùi
cay đắng. Nhìn qua quãng đời
lúc ấy ta phải thú nhận rằng
quá tin số mạng, từ đây Thúy-
Kiều có một thái độ ủy mị, bạc
nhược, quá đàn bà thật, nhưng
chờ nên nguyên lượng là là
thuyền tuy trôi theo lượng
sóng, nó vẫn nhớ mãi bến xưa.

Trước lầu Ngưng-bích cô hẹn
ai với giọng nảo nùng :

*Tương người dưới nguyệt chén
 đồng,*

*Tin sương luống những rày mong
 mai chờ.*

Bên trời góc biển bơ vơ,

*Tám son gột rửa bao giờ cho
 phai.*

Mời rủ trường đào, cô nhắc
ai bằng lời ngùi ngậm:

Nhớ lời nguyện ước ba sanh

Xa xuôi ai có thấu tình chăng ai?

Khi về hỏi liêu Chương đài.

*Cành xuân đã bẻ cho người
 chuyên tay.*

Mãi đến sau này, khi gặp Từ-
Hải, cô đã sống trong giàu sang
rực rỡ và kiếp đọa đày dã gấu
đến mức mười lăm năm. Thế
mà chiếc bóng song mai, cô vẫn
còn gặt mảnh tro tàn của bếp
tim chưa nguội :

Tiểu thay chút nghĩa cũ càng,

*Dầu lia ngộ ý, còn vương tơ
 lông.*

*Duyên em đầu nối chỉ hồng,
May ra khi đã tay bông tay
mang.*

Nguyễn-Du cũng vậy. Khi tri-huyện Phà-dục, khi tri-phủ Thường-tia, khi cai bạ Quảng-bình, khi Thượng-thor bộ Lễ, lại hai phen sung-sứ Yên-Kinh. Bình bồng trên biển hoạn, cụ đã không thể trở tãi tri trách mà lại bị quan trên đè ép khinh khi. Giàu lòng tự ái, cụ chỉ có thể nhốt mình trong im lặng, cái im lặng mĩa mai, bền dẽo, đầy ý nghĩa đến đôi nhà vua cũng phải la rầy. Nếu ai có chiếu quang tuyến mà soi tãi đáy lòng thì sẽ thấy rằng ở đó, khối tình nhớ tiên vương vẫn tri tri không phá. Tác dạ thủy chung. Cụ gởi trong những câu thơ bằng điệu bay là hoài cổ.

— Vịnh Văn-thiên-Tường, trung thần nhà Tống, thì :
*Vàng đã vang rền theo khúc
thăm,
Chim quỳên khắc khoải rừ thân
tàn.*

— Vịnh cảnh Thăng-long thì :
*Đường quan gióng thẳng lên
nhà cũ,
Thành mới xây đê mất điện xưa.*

— Vịnh nhạc-nữ trong cung thì :
*Thành quách đổi thay, người
mới lạ, lung được,*

*Bao đêm nương đầu thành bẽ
cả.*

Trong trăng trong gió, cụ gọi hồn cảnh cũ người xưa, nhưng không một trả lời thì cụ lại than rằng :

*Tinh riêng vô hạn nhờ ai tỏ,
Gió mát trăng thanh cũng hững
hờ.*

Những chỗ giống nhau đến đây là chấm dứt hết. Theo quan niệm Á-đông, tài cao thì mạng bạc, danh là thứ tạo vật ghét ghen mà! Nhưng giữa má hồng và mặt trắng, trời xanh hình như đối với hạng sau này lại gắt gao hơn. Sau mười lăm năm lưu lạc, Thúy-Kiều còn có dịp đoàn viên. Rồi hơn cô Kiều. Nguyễn-Du không khi nào thấy lại tình nhân xưa nữa. Rồi ngày tháng qua, cụ cảm thấy cái sống là vô vị, cho nên đến khi bình nạng không chịu uống thuốc. Lúc người nhà cho hay tay chân đều lạnh cả thì sang siêng nhưng ngậm ngùi, cụ khẩu chiêm rằng:

*Ba trăm năm lẻ sau này nữa,
Thiên hạ ai người khóc Tố-Như ?*

Tội nghiệp thay là di thần !
Đau đớn thay là tâm sự di thần !

Phải có đời phiêu dạt của Thúy-Kiều, phải có văn róc rắt của Nguyễn-Du mới có thể hình mới lạ, lung được.

Ở đây, sợ ra ngoài phạm vi câu chuyện, tôi không muốn nói dài dòng về giá trị văn chương của truyện Kiều. Theo thạc sĩ Hoàng xuân Hân, thì cùng trong dòng họ Nguyễn-Du, bên nội có người nhuận sắc cuốn Hoa Tiên, bên ngoại có người viết ra Mai đình mộng ký. Chiu ảnh hưởng của hai kiệt tác ấy, truyện Kiều là kết quả (aboutissement) của một nghệ thuật bi truyền, vừa tinh vi vừa huyền diệu.

« Lời trau mà đẹp, điệu gọn mà chuông. Gom tài liệu đã nhiều, kể sự tình lại kỹ. Lựa chọn những câu hay khúc đẹp của người xưa, lược lặt những ngạn ngữ phương ngôn ở trong nước. Quê mùa bóng bảy mọi vẻ mọi hay, nhiệm nhặt nòng nân, mỗi phân mỗi đủ. Tả tình thì gợi hết nỗi cam khổ hiếp ly, mà tình không rời cảnh, tả cảnh thì đủ phong hoa tuyết nguyệt mà cảnh cũng đeo tình. Mục muốn múa mà bút muốn bay, câu dường phò mà chữ dường nói. Khiến cho người ta cười được, khóc được, vui

được, buồn được, tráo trở ngàn lần, càng thuộc càng không biết chán. Thiệt là khúc tiên thanh trong tinh phở, điệu tuyệt xường về nam âm. » Mấy lời phê bình kể trên của ông Đình nguyên Đào nguyên Phở mãi đến giờ vẫn còn xác đáng không ngoa.

Thưa quý ngài, Nguyễn Du truyện Kiều, hai danh từ ấy đã thành ra không li dị được. Truyện Kiều bất tử thì Nguyễn-Du trảng sanh và nhà Lê mất đi một tuyệt đối trung thần thị nước Nam lời được một vô song nghệ sĩ. Thế thì kỷ niệm Nguyễn-Du là tổ ý tôn sùng quốc gia nghệ thuật. Trước khi cảm ơn quý ngài đã chịu khó nghe tôi trong hồi lâu, tôi xin thay mặt Nguyễn-Du mà nhắn lại :

*Rằng trong thánh trách đời dào
Tươi ra đã khắp ngấm vào lại
sâu.*

Yêu nhau xin nhớ lời nhau...

Viết tại Bathé
ngày 14-8-1942
PHẠM-THIỀU

Quyển sách « Paroles du Maréchal »

CUỐN THỨ III (BẰNG TIẾNG PHÁP)

Những bài diễn văn của Quốc-Trưởng Pétain đọc từ ngày 31 Aout 1941 đến 10 Mai 1942 đã góp lại thành tập, tựa đề « Paroles du Maréchal » cuốn thứ III (bằng tiếng Pháp) và đã in xong. Mỗi cuốn bán Op.30.

Ai muốn mua quyển sách này xin lại nhà bán sách :
TÍN-MỸ, n° 106, rue Lagrandière, Saigon
NGUYỄN-KHÁNH-ĐÀM, n° 12, rue Sabourain, Saigon.

THANH-NIÊN PHẢI TU DƯỞNG THỂ NÀO

GIAI thích hai chữ tu dưỡng, lâu nay người mình chỉ cho là công phu « tu thân dưỡng tánh ». Theo họ, thưở còn đi học, thanh-niên cần phải nắm chặt chí-hướng « hy thánh hy hiền » để mong được lên cao, mà tu dưỡng là thực hiện cái chí hướng nói trên, vì vậy nó mịt mù khó tới. Cũng theo họ, mục-dịch tu dưỡng là cốt tôn chuộng đạo đức, để tề nhà, trị nước, bình thiên hạ ; phương pháp tu dưỡng là cốt học thuộc những câu cách ngôn « trừng tánh trất dục », và phải tịnh phải kính. Nhưng cứ tôi xem lại, thì nói như vậy không khỏi có khuyết điểm nhiều, là nó không thích dụng với xã-hội hiện thời, nên cần phải một phen định nghĩa lại.

Khuyết-diểm thứ nhất là đem cái chữ « tánh » nhiệm mầu khó hiểu làm tiêu-mục, khiến cho thanh niên không thể lý hội rõ ràng. Muốn họ tu dưỡng thực tình, không biết khởi sự từ đâu. Và lại, đối với thân thể, tuy có nói qua, nhưng chỉ là cách áp chế tiêu cực, chứ hẳn không có cái ý nghĩa thể dục như bây giờ.

Khuyết điểm thứ hai là thiên-trọng về cá-nhân mà xao - lãng với xã-hội, đó tức là « độc thiện kỳ thân ». Tuy có nêu lên cái chiêu-bài nào quốc-gia, nào thiên-hạ, nhưng thực tế thì chỉ là lời nói hão mà không tinh chuyện thực hành.

Khuyết-diểm thứ ba là thiên trọng về văn-tự mà xao-lãng về hoạt động, như là lối nhớ kỹ những cách-ngôn, rồi ngồi yên mà lạng xét.

Theo tôi, nói chuyện với thanh-niên, càng thông thường lại càng tốt, càng thiết-cận lại càng hay. Bởi vậy, đối với ba-vấn đề trên, tôi chỉ muốn giải thích sơ sơ mà rõ-rệt như vậy :

Điều thứ nhất.— Ý nghĩa tu dưỡng là cốt tự mình giáo dục, tự mình huấn luyện. Tự như trí-thức cần phải tự học, thân thể cần phải tự cường, hành-vi cần phải tự-luật, mấy cái đó đều là tu-dưỡng. Vô-luận một thanh-niên nào, hoặc chưa tới trường, hoặc đã ra trường, hoặc đang theo học tại trường, đều cần phải tự mình giáo dục, tự mình huấn luyện. Tu dưỡng lối ấy, phạm vi rất rộng ; như tu dưỡng ý-chi sao cho cường-cổ, tu dưỡng

tánh-tĩnh sao cho nhân-ái, tu dưỡng học thức sao cho phong phú, tu dưỡng thân-thể sao cho khang-kiện. Tu dưỡng như vậy, thành tích bày ra trước mắt, chứ không phải như chữ «tánh» ngày trước mơ hồ không chỉ rõ vào đâu.

Điều thứ hai.— Tiêu-mục tu dưỡng là sửa mình nên một người vừa thông-minh, vừa khang-kiện, mà đối với nhân-quần đã hữu dụng, lại còn hoạt động nữa. Phạm những người chỉ biết tính-liệu cho mình mà không đoái đến nhân-quần, toàn là hạng người nhân-cách hết sức truy-lạc. Tại sao lại nói như vậy? Là vì chúng ta nên biết rằng người tất-nhiên và luôn luôn là phần-tử của nhân-quần, sanh-hoạt cá nhân cũng tất-nhiên và luôn luôn là sanh-hoạt của xã-hội. Chúng ta đã không thể sống xa nhân-loại, mà còn toàn « độc-thiện kỳ thân », thì về lý đã chẳng hợp, mà về thể cũng không được nữa. Vì vậy, chúng ta phải nhận-định : sở dĩ cần giảng hai chữ tu dưỡng, là chúng ta cần giảng tự học tự cường và tự luật, nghĩa là tự mình bồi dưỡng dựng nên người hữu dụng, sao cho đối với sanh-hoạt của nhân-quần có gì mà tài bồi, đối với văn-hóa của xã-hội có gì mà cống hiến, không đến nỗi trở nên giống ký-sanh-trùng, chỉ chuyên môn lợi mình mà hại cho người.

Điều thứ ba.— Phương pháp tu dưỡng là gắng sức trên hoạt-động thực tế, kết nên đoàn-thể, định rõ cương-tính, đứng về phương diện khách quan mà đo lường thành-tích. Mỗi người trong bọn quyết không thể ôm lấy cái chí thú « cao thượng trong sạch », giữ lấy cái thái-độ « đóng cửa chạy làng », bao nhiêu hoạt-động của xã-hội đều cự-tuyệt hết. Tại sao tôi lại nói như vậy? Là vì lực-lượng của cá-nhân có hạn, chỉ dựa vào cá-nhân tuyệt-đối thì không thể đạt đến mục-đích tu-dưỡng được; vả lại thế-lực của xã-hội rất lớn, như hầu xã-hội mà bất-lương, thì cá-nhân cũng truy-lạc dễ-dàng. Chúng ta đã từng thấy rất nhiều thanh-niên, khi còn đi học, đối với việc nước thường thường khảng-khải kích-ngang, được người ta tin-ngưỡng; nhưng sau khi gieo mình vào xã-hội, phần nhiều không khỏi theo đời chìm nổi, đeo đuổi giàu-sang. Hạng người ấy, chúng ta thường hay mắng họ là « biến tiết », nhưng bình-tĩnh mà nói, chúng ta chỉ trách-bị cá-nhân, là không hợp-tình lý, bởi vì cái « biến tiết » của họ, một phần lớn là tại hoàn-cảnh ép bức và dụ dỗ gây nên. Nói như ai : « Nhân-nhân thiên-bạ đều như thế cả », thì sao lại bảo họ không theo sóng-đuôi giòng? Cho nên muốn gây nên thế-lực để vun-quén

điều lành, đánh phải dựa vào đoàn-kết, mà muốn gây nên thể lực để đánh đổ điều ác, lại cũng phải dựa vào đoàn-kết. Có đoàn-kết mới có lực lượng.

Ông Tăng-quốc-Phiên có nói : « Thầy hay bạn tốt, kèm cặp đôi bên, thì chỉ có tiến mà không thể thoái ». Chính là lẽ ấy. Nhưng sau khi đã có đoàn-kết rồi, lại còn phải qui định cho rõ rệt ; vào thời ấy, cảnh ấy, xã-hội vừa giúp cá-nhân làm lung ra thế nào, và xã-hội cần có những công việc gì, quyết không tuế lại đóng phứt cửa phòng để làm một giấc mộng «chánh tâm thành ý». Nói tóm lại, muốn đi tới mục-dịch tu dưỡng, không phải dựa vào chữ «tâm» thần bí, chỉ khuyên ta tiết dục chế tình, mà chính là phải hoạt động cùng đoàn thể thực tế, sao cho trên hoàn cảnh khách-quan thâu thái được thành tích rõ rệt. Thứ hoạt động ấy lại cần phải có tổ chức nghiêm ngặt, mới có thể bảo-hộ và xem xét được những hành vi của đoàn viên, khiến cho không thể sa ngã hay lười biếng. Đó mới là phép tu dưỡng sống, đó mới là phép tu dưỡng cần thiết của nhân sanh.

(Bài diễn văn của DUƠNG-HIỀN-GIANG)

VIÊN-GIÀ dịch

NHỚ ĐÓN XEM

ĐẠI-VIỆT TẬP-CHÍ số 2

Sẽ có những bài :

DÂN-TỘC VÀ TỔ-QUỐC	<i>Lê-chi-Thiếp</i>
ĐÊM ĐÈ-THIÊN ĐỐI VỚI TIÊN-NHƠN TA	<i>Ngọc-Xuyên</i>
CÁI HƯNG CỦA NHÀ-VĂN	<i>Thiếu Sơn</i>
LỊCH-SỬ MỘT PHO SÁCH KHÔNG LỖ	
TRÊN THẾ-GIỚI	<i>Viên-Già</i>
NGƯỜI TÂY-PHƯƠNG VỚI ĐẤT VIỆT (II)	<i>Khuông-Việt</i>
HỒ LAO VÀ GIA-ĐÌNH	<i>Bác-sĩ Lê-văn-Ngôn</i>
HỌC ĐẠO-LÝ VÀ HỌC KHOA-HỌC	<i>Trúc-Hà</i>
HIỀN-TRIẾT HY-LẠP : Socrate	<i>Lê-chi-Thiếp</i>
RƯƠNG VÀNG CỦA CON TÔI	<i>Trương-vĩnh-Tổng</i>
GIA-LONG PHỤC-QUỐC <i>diễn-ca</i>	<i>Đặng-thục-Liêng</i>
ÁI-TÌNH-MIẾU <i>(tiểu-thuyết dài)</i>	<i>Hồ Biểu-Chánh</i>

HIỂN-TRIẾT HY-LẠP

PYTHAGORIE

Học phái Pythagore. — Ngày nay biết được chút ít về học thuyết Pythagore là nhờ sách vở của Aristote (thế-kỷ thứ IV trước T. C.) viết ra và những đoạn-văn còn sót lại của Philolaüs (thế-kỷ thứ V trước T.C.) chính là học trò của một môn đệ Pythagore.

Vào mấy thế-kỷ đầu-tiên, sau Thiên-Chúa, có đám người theo học-thuyết mới Pythagore (Néo-Pythagoriciens) có bia đặt ra nhiều chuyện về Pythagore rất hoang-đường, không thể tin được, đến như tập *Kim-thị* (Vers dorés) mà người ta cho là của ông làm ra, cũng là giả nữa, vì sách ấy soạn vào khoảng thế-kỷ thứ III thứ IV sau Thiên-Chúa mà thôi.

Pythagore sanh ở đảo Samos, vào lối 588 trước Tây-lịch kỷ nguyên. Theo lời truyền thì lúc thiếu thời, ông có đi ra ngoại quốc nhiều nơi, và khi đi Egypte, Assyrie, Chaldée, Perse và Ấn-độ, trở về ông mới có thấu-thập những tư-tưởng để làm cái học thuyết của mình. Vào năm 540, ông di-cư qua Italie, đến ở thành Crotona, là đất thực-dân của Hy-lạp và chết vào năm 500 tại Métaponte,

hoặc trước, hoặc sau cuộc nội-loạn của dân thành Crotona và mấy thành gần đó, dấy lên chống lại với sự tổ-chức chánh trị do ông đề-xướng ra.

Vì Pythagore chẳng những là một hiền-triết, mà lại còn là một tay sửa-đổi chánh-trị và tôn giáo nữa. Ông lập ra một hội có tinh-cách tôn-giáo, chính trị và khoa-học, bắt đầu từ Crotona lan-tràn ra khắp cả Đại Hy-Lạp (Grande Grèce). Những người có chun trong hội biết với nhau nhờ những dấu hiệu kín riêng, mà người ngoài không dè được.

Những người đồng hội phải giúp đỡ lẫn nhau, phải hoàn-toàn vưng lời ông giáo chủ.

Trước khi được nhập đạo, phải trải qua một thời kỳ sơ-tu (noviciat) rất khó khăn, như phải lặng thinh trong năm ta năm, cốt để lọc lựa những người quyết chí tu hành. Những người đã được nhập đạo chia ra làm hai hạng. Hạng đa số, là những người trình-độ còn kém, thời chỉ cho biết những điều gì có thể hiểu được, làm được và về phần đạo-lý cũng dạy cho những lễ thiên cận

mà thôi. Những người ấy phải trải qua một thời kỳ tập luyện thí nghiệm từ hai năm đến năm năm. Trong khi ấy phải tập cách ăn uống cho thanh đạm và trong sạch, tập cách cư xử cho ngay thẳng và đúng đắn, tập dần dục tính của mình và tập cho thân thể quen nhàn nại. Đối với hạng này, mỗi khi thầy Pythagore dạy thì có một bức màn hồ ngang không cho thấy mặt. Còn hạng trình độ trí thức đạo-đức đã cao, thời mới được đến gần thầy, tự miệng thầy dạy cho đạo lý cũng những phép bí-truyền màu-nhiệm, về vũ trụ vạn vật, về y-pháp tự nhiên và y-pháp thần bí, về phép thần số bí-truyền.

Ở đạo-viện, cách sinh-hoạt của kẻ đệ-tử có qui-định kỹ-cang lắm. Sáng dậy bắt đầu đọc kinh, rồi đi bách-bộ ở nơi vắng vẻ, tĩnh tâm mà suy nghĩ để dự bị công việc trong một ngày. Rồi vào tập âm nhạc một lúc, có xướng ca, nhảy-múa và có thể-tháo nữa. Kế ra tắm gội. Đoạn rồi vào học cho đến giờ ăn; bữa ăn là công đồng cả. Đồ ăn thì phạm thức gì thuộc về giống dã ăn thịt giống khác mà sống, là tịnh không dùng đến. Ăn uống phải cho tiết độ, lại có định những thời-kỳ thụ-trai đoan-thực, chủ ý giữ cho cái tinh lực người ta được thuần khiết. Rồi đến bình sách đọc văn, đọc to lên để cho các đệ-tử thông-minh

lỗi lạc được bàn bạc giảng-giải. Chiều đến lại đi dạo một lần nữa, nhưng lần này là đi chung với nhau. Các đệ-tử, bất luận là việc gì, phải nhất-thiết phục tùng mạng lệnh người trên, là những người tài trí, đức hạnh hơn mình, cốt để có trật tự, lễ tôn-ti và nuôi lòng cung kính lễ nhượng. (1)

Tối lại, trước khi ngủ, mỗi đệ-tử phải xét mình (examen de conscience) về ba khoản này: « *Tôi có làm gì quấy? Tôi có làm gì phải? Trong chương trình tôi phải làm, có điều gì tôi đã không làm?* »

Cách giáo-dục và dạy đạo như vậy làm cho Pythagore nổi danh lừng lẫy, ảnh-hưởng sâu xa. Học trò tận các nơi xa như Sicile, Rome cũng đến xin học đạo. Trong đám đệ-tử cũng có đàn bà con gái nữa; trước hết như bà vợ của Pythagore là Théano, và ba người con gái của ông. Đệ-tử đối với thầy mình rất có lòng thành-kính. Điều gì « *thầy đã nói* » thì không dám đem dạ nghi-ngờ, hoặc bất luận chút gì. Số đệ-tử càng ngày càng đông, đủ thế-lực để nắm chánh-quyền, sửa đổi chánh-trị theo lối chế-độ quý-tộc (aristocratie). Nhưng sự phản-đối ngấm-ngấm của dân chúng thành Crotone, do Cylon là một nhà giàu-có cầm cốt, bỗng nổ bùng ra một cách dữ dội. Người ta vây đốt nhà của Milon, nơi ấy những cao-đê của Pythagore đương nhóm:

hầu hết chết trong lửa, duy có Archippe và Lysis chạy thoát ra được mà thôi ; sau lánh nạn ở thành Thebes.

Học-thuyết Pythagore. — Cái đặc-điểm của học thuyết Pythagore là khoa số-học bí-truyền. Ngày nay khoa đó thất truyền, thành ra không còn ai biết đến nữa. Cái học này là để biết ý nghĩa u-ẩn của các số mục, khám-phá được những nghĩa-lý cao-thâm về cõi tinh-thần và sự sinh-thành tiến-hóa của vạn-vật trong vũ-trụ. Nhưng lượm lặt trong sách vở của môn đệ Pythagore, cũng hiểu được đại-khế nó ra làm sao.

Theo lời Aristote thì Pythagore nhận thấy rằng số-mục có nhiều chỗ rất tương-đồng với vạn-vật cùng những hiện-tượng trong trời đất. Hết thấy trong trời đất đều theo một cái luật điều-hòa, mà tiêu-biểu cho cái luật ấy tức là số. Aristote còn cả quyết rằng học-phái Pythagore tin rằng. Số-mục là bản-thể của vũ-trụ nữa.

Trước hết ta thấy rằng mỗi con số là hữu-hạn, nhưng toàn thể những số lại là vô cùng. Bắt từ số một mà viết thì không biết đâu mà hết, là tận cùng số vậy.

Thí-dụ : 1. 2. 3. 4. 5. 6. 7. 8. 9. 10... Thế là toàn số điều-hòa được cái hữu hạn và cái vô cùng (la limite et l'illimité) nên biểu-diễn được vũ-trụ vô-cùng, mà những cái hiệp lại để làm cái vũ trụ đó thì lại có hạn-dịnh.

Kể đến toàn-số hòa-hợp được cái chẵn (pair) và cái lẻ (impair). Hết chẵn đến lẻ, hết lẻ đến chẵn. Phải chăng đó biểu-hiệu cho cái lẽ sinh-thành của vạn-vật ? Chính như trong kinh Dịch của Tàu cũng có nói đến cái lẽ cơ và ngẫu, nghĩa là lẽ và chẵn vậy. Ở hào lục tam quẻ Tốn có câu : « Tam nhân hành, tắc tồn nhất nhân, nhất nhân hành, tắc đắc kỳ hữu (ba người đi, thì bỏ một người, một người đi thì gặp được bạn). Trong số 3 có một ngẫu và một cơ. Cái cơ ấy đi gặp cái cơ khác thành ra ngẫu, lại điều - hòa mà sinh sinh. Là vì phải có cả chẵn đôi để tương đối, tương điều-hòa với nhau, thì mới có sự sinh-hóa. Sự sinh-hóa trong trời đất chỉ có một cái lẽ cơ ngẫu ấy mà thôi. (2)

Sau hết, trong toán - số thì số 1 là đơn-nhất, còn mấy số kia là phức-tạp (multiple). Số 1 là đầu hết, tự nó cơ, còn mấy số kia do nó mà ra. Thí dụ :

$$1 = 1$$

$$2 = 1 + 1$$

$$3 = 1 + 2$$

Vậy thì số 1 là tuyệt-đối, là vô cùng vì tự mình gồm cả nguyên nhân cứu-cánh ở mình, nghĩa là tự mình tự có, không do nguyên nhân nào ở ngoài mình hết. Số 1 tiêu-biểu cho đấng Tạo hóa. Phải chăng cũng một ý ấy mà Phật - giáo có câu : Chọn như là bản-thể của vũ - trụ thì không sanh, không mất, không tăng, không giảm, không thi,

không chung.

Ngoài ra số một, mấy số kia, mỗi số đều có một ý - nghĩa nhất-định (3). Như số 2 là sức sinh-hoạt của vũ - trụ làm cho vạn vật sống được ; số 3 là số đầu tiên có thũy, có trung và có chung (commencement, milieu et fin) biểu hiệu cho Điều-hòa và Toàn-thể (l'Harmonie et le Tout) ; số 4 ($= 2 \times 2$) là sự công-bình và có lẽ cũng chỉ lượng-tâm nữa ; số 5 là hồn-nhơn, do số chẵn đầu tiên, cộng với số lẻ đầu tiên (không kể số 1) : $5 = 2 + 3$.

Còn cái số hoàn toàn hơn hết, vì nó biểu diễn được toàn số, theo Philolaüs, thì là số 10, là số cộng của bốn số đầu tiên : $10 = 1 + 2 + 3 + 4$.

Người ta hình-dung số 10 bằng một cái hình tam-giác (triangle décadique) như vậy :



Học-phái Pythagore lấy hình tam giác đó để hình dung cả mọi lẽ của trời đất, cũng như trong kinh Dịch lấy bát-quái vậy. Họ kêu bằng Tetractys nghĩa là số xấp-bốn ($1 + 2 + 3 + 4$) hay tứ-nguyên.

Mấy đồ-đề được dạy cho cái số học bí-truyền, tức là cái lý cao-điệu nhất của học-thuyết Pythagore, thì trước phải thề rằng sẽ giữ cái học ấy bí-mật, không bao giờ thổ-lộ ra. Họ thề như vậy : *Không ! ta thề*

trước Đấng đã vạch ra trong trí ta cái hình tứ-nguyên, trong ấy là nguồn gốc của vạn-vật vô cùng (Non ! je le jure par Celui qui a révélé à notre âme la tétractys qui a en elle la source et la racine de l'éternelle nature).

Người ta truyền rằng Pythagore cho rằng linh-hồn bất-diệt, và chuyển-sang từ sinh vật loại này qua sinh-vật loại khác theo thuyết luân-hồi. Một hôm đi chơi, ông gặp một người đang đánh đập một con chó rất tan nhẫn. Ông bước lại nắm tay can mà nói rằng : « *Thôi đừng đập nữa ; vì đây quyết chắc là hồn của một người bạn ta ; ta nghe tiếng rên la mà nhận ngay được vậy.* » (Cesse de bâtonner ; car, sans nul doute, c'est l'âme d'un de mes amis : en entendant sa voix j'ai reconnu cette âme).

Tóm lại, ảnh-hưởng của Pythagore rất sâu-xa, đã tạo thành được hai bậc thiên-tài của Hy-lạp là Socrate và Platon. Đến ngày nay, ảnh-hưởng ấy không phải là hết hẳn vậy.

LÈ-CHÍ-THIỆP

(1) : ĐỜI ĐẠO-LÝ : Thương-Chi dịch.

(2) : NHO-GIÁO ; Của Trần-trung-Kim.

(3) : Học-phái Pythagore hình dung số 1 bằng một điểm (point), số 2 bằng một đường vạch thẳng (ligne droite), số 3 bằng một cái hình tam-giác (triangle), số 4 bằng một cái hình tứ-diện-thể (tétraèdre).

NHÀ THƠ CÁCH-MẠNG

hay là

MỘT CUỘC CÁCH-MẠNG BẰNG THƠ

CHÀNH-phủ Pháp hiện có một nhà danh-sĩ làm Thượng-thơ bộ Học. Nhà danh-sĩ đó là ông Abel Bonnard có chun trong Hàn-lâm-viện Pháp-quốc.

Ông vừa viết văn, ông vừa làm thơ, nhưng dầu là thơ, dầu là văn, nhứt nhứt cái gì của ông cũng đều chán-hòa thi-vị.

Mới đây ông tuyên-bố sẽ cải-cách nền giáo-dục trong nước. Ông nói-văn-tắt mấy câu sau này :

« Trong sự học sau này, mà tôi sẽ làm cho giản-dị hơn, mỗi người đều có một phương-tiện chẳng những để nuôi sống lấy đời mình mà còn có thể thành-người được một cách hẳn-hỏi...
« Tôi không phải ở đây để làm những sự cải-cách nhỏ nhặt, nhưng là để giải-thoát cái tinh-thần cho nó siêu-việt lên trên chúng ta, để đào-tạo cho thành một nước Pháp đương thiết-tha
« muốn sống. »

Muốn hiểu ông rõ hơn, thì phải đọc văn ông. Nhưng nếu không thể đọc hết được-toàn-thể sự-nghiệp của ông, thì ít ra cũng phải đọc cuốn « Du lịch nước Tàu » (En Chine) và đọc bài diễn-thuyết của ông đăng ở tạp-chí Conferencia 1926.

Trong cuốn Du-lịch nước Tàu, ông đã ca-ngợi cái phong-độ của những mặc-khách thí-nhơn người Trung-quốc. Ông nói :
« Thành cổ này là một nơi lắm những văn sĩ cùng thí-nhơn,
« ngày tháng tiêu-dao trong một đời đạo-lý êm-dềm, có khoái-lạc mà có tiết-đò, vẫn học tập mà vẫn thư-nhàn, buồn là buồn ngẫm, mà vui là vui thật, thường đứng tựa bên vườn cảnh,
« nghe con chim oanh nó hót mà hơn mộng mơ-màng theo cánh
« hồng bay bông... (1) ».

Bài diễn-thuyết đăng ở Conferencia nhan đề « Đời và Thơ » (La vie et la poésie) là một bài văn tuyệt bút, trong đó tác-giả đã cho ta thấy cả một cái tâm-hồn cao - thượng chứa đầy những mỹ-cảm mỹ-tình.

(1) Lời dịch của ông Phạm-Quỳnh

Ông không tin rằng loài người là ô-trược và thiên hạ nay đã hết biết cảm-động trước những cái đẹp, những cái hay, nghĩa là những cái thi-vị của đời.

Phần nhiều họ thô-tục là vì họ mãi lo sống ở bề mặt mà không chịu sống trong bề sâu.

Họ quay cuồng xuẩn-động như những bộ máy vô-linh mà họ quên mở mắt, mở lòng ra để sống một cuộc đời thâm trầm ý-vị.

« Từ sáng tới chiều họ mãi lo ngồi vào bàn tiệc của các « báo hàng ngày thết họ bằng những chuyện đàn-bà bị cắt ra « từng khúc, những chuyện tai nạn giết người, đi đôi với « những bài điệu-văn trống rỗng của các nhà chánh khách. Lúc « nào họ cũng lật đật, mà lúc nào họ cũng trẻ-nãi. Một vùng « trời sán-lạn nằm ở trên nóc nhà của họ, họ cũng không nhìn « thấy. Một sự thay đổi thời tiết làm rung chuyển cả không-khí « trong một ngày, họ cũng không cảm được.

« Như một nhà ảo-thuật, chị Hằng-Nga rờ mấy đầu ngón « tay mà thay đổi cả quang cảnh của một châu-thành, họ cũng « không thấy những cái thần-diệu đó. Quen không để ý đến cái « phần kín đáo nhút, linh động nhút ở thâm tâm, họ đã đi tới « một kết quả là họ chỉ có những mảnh hồn công cộng mà không « có tâm hồn riêng. Họ chỉ sống với những lạc thú mua được « mà không sống với những lạc thú tạo ra.

« Họ sống với những lời nói không giá trị, những công việc « chẳng thích làm ».

Chớ nói rằng sự sống hiện thời đã tạo nên những người không bản-ngã.

Muốn gây lại cho họ cái bản-ngã, chỉ cần giải thoát được cái tinh thần của họ cho siêu việt lên một chút mà thôi.

Cái tinh-thần đó bị mờ-ám bởi vật dục, bị trói buộc bởi tiền-tài, bị mê muội trong danh lợi, nên lúc nào cũng như bị chìm-dắm mà không thể cất cánh bay cao.

Ở địa vị nào, trong cảnh ngộ nào, người ta cũng có thể hưởng được cái thi-vị của đời, nếu người ta biết giữ cho tinh thần được hồn-nhiên tự chủ để nhìn thấy những cái đẹp kín đáo ẩn trong những hình-thức xấu xa.

Từ một ông Thượng thư cho đến một người đi ở vườn, người nào cũng đều có thể cảm được cái thi vị trong nghề nghiệp của mình.

Giã-thiết một chị ở kia vì sanh kế mà phải làm những công việc tầm thường hạ tiện. Chị lấy làm bất mãn. Chị cứ uất ức hoài.

Chị coi công việc như cực hình, coi chữ như như thù nghịch. Đời chị như thế là không có hạnh phúc, không có thi vị.

Trái lại, nếu chị yêu mến nhà chữ như nhà mình, Chị lo cho nó được sạch sẽ, cho nó có trật tự. Rồi chị say sưa nhìn ngắm cái sạch sẽ do tay chị làm ra, cái trật tự mà chị đã đào tạo. Chị lau chùi tấm kiếng cho thật tinh khiết, rồi chị soi gương mặt chị đầy vẻ hân hoan, chị chắc thấy đời chị sáng sủa, tung bừng biết bao nhiêu là thi vị.

Lại giả thiết một ông Thượng thư họ. Nếu ông chỉ lo cho có cái địa vị này để được người đời tôn-trọng và bợ-đỡ, nếu ông chỉ kiếm cách ám muội để trục lợi cầu danh ; nếu dầu óc ông không có một chút ý tưởng gì cao thượng, thì đời ông thật là hèn-hạ xấu-xa, vô-thi-vị.

Trái lại, nếu ông nghĩ đến trọng-trách của ông và muốn thi-thố những công-việc quan trọng để cải-thiện cho đồng-bào xứ-sở ; nếu ông cảm thấy những mối lo-buồn của công chúng. rồi ông lại cảm thấy những sự vui sướng của họ mà ông sẽ gây nên thì đời ông nó mới cao thượng làm sao, tâm hồn ông là cả một bài thơ sản-lạn.

Từ hai cái thí-dụ đó ta cai quát hết thấy khắp các hạng người ở trong xã-hội, ta sẽ thấy mỗi người đều có thể tự giải thoát cho mình bằng một cái tâm trạng của thi nhân.

Người nào cũng có thể hưởng được những cảnh-sắc, những thanh-âm của tạo-hóa và người nào cũng cảm thấy tâm-hồn mình linh-động và phong-phú, đầy những tư-tưởng bác-ái như-từ.

Người ta sẽ không phải là người của vật-dục, mà là người của tinh-thần, nghĩa là một người đầy-dủ theo cái lý-tưởng của quan thượng Abel Bonnard.

Ngài nói ngài không thêm làm những việc cải-cách nhỏ nhặt vì chính ngài có bổ-phụ muốn gây nên những người dân xứng đáng để giúp vào cho công-cuộc cách mạng quốc-gia.

Gia-đlab, Càn-lao và Tô-quốc !

Những khẩu hiệu rất tầm thường đối với những người tầm thường bác-lạc.

Nhưng nếu mỗi người đều có tâm hồn cao-thượng đủ cảm được cái thi-vị của gia-đình, của công việc, của xứ sở, thì mỗi người đều là một nhà cách-mạng trưởng thành để tạo lập tương lai.

Đời với họ, Gia-đình là một bài thơ thâm thiết, Công-việc là một bài thơ linh động, Tổ-quốc là một bài thơ hùng tráng, và hết thảy đều đủ sức quyến dụ họ, chinh phục họ, bắt họ phải thành thật yêu đương và cực cang tận tụy.

Người Pháp cũng như người Nam, không ưa cái gì bắt buộc mà phải làm, cái gì miễn-cưỡng mà phải chịu.

Họ cần phải có sự tìm tòi riêng, sự lựa chọn riêng, để được hưởng lấy những cảm giác tận kỳ.

Nay đã có một nhà thi-sĩ được đề cử ra gánh vác lấy cái thiên chức làm sống lại những thi-tình thi-cảm ở mỗi người ấy chính là một nhà lãnh tụ cách mạng đặc lực đó.

Ông sẽ chỉnh-dốn lại sự học trong nước cho nó được giản-đi hơn, nhưng cho nó được thâm-thúy hơn.

Những trường học, vẫn cứ đào tạo nên những người chuyên môn của mỗi nghề. Nhưng đồng thời với sự học chuyên môn, họ sẽ còn được hưởng một nền giáo dục về tâm tánh.

Họ học để làm người với những tình-cảm trong sạch của nhơn-loại.

Họ học để làm người với cái cốt cách thanh kỳ của thi-nhơn.

Họ mở mắt để thưởng-ngoạn.

Họ mở lòng để yêu thương.

Người Pháp sẽ nhìn thấy cái vẻ đẹp của đất nước mà yêu thương lấy Tổ-quốc trong cảnh lâm-than.

Người Nam cũng sẽ nhìn thấy cái giang - sơn căm-tú của mình mà yêu-thương lấy xứ-sở được ngoài vòng khói lửa.

Nhưng hồn thơ chẳng được chỉ lẫn quất ở trong cảnh an vui.

Hồn thơ còn phải bay lượn qua những miền khổ-hải.

Bởi thế nên trong khi được an-cư lạc-nghiệp ở nước mình, người Nam vẫn ôm mối thương-tâm vì Chánh-quốc, và đem ngày mong mỏi Đại-Pháp sớm phục-hưng.

Thiên-Son

NGƯỜI TÂY - PHƯƠNG VỚI ĐẤT VIỆT

NƯỞC Việt - Nam được người phương Tây biết đến từ bao giờ? Ai là người thứ nhất đặt chân lên đất Việt? và những sự giao-thiệp đầu tiên thế nào?

Trả lời mấy câu hỏi đó, chúng tôi chủ-ý chung cho bạn đọc một vài tài-liệu về lịch-sử trong buổi hai nền văn-minh Đông-Tây bắt đầu gặp-gỡ tại nước ta và hơn đó ngày nay mới có cuộc hiệp-tác giữa hai dân-tộc Pháp Nam.

Theo quyển «Le livre de Marco Polo» của ông G. Pauthier (Paris 1865 p. VIII) thì năm 1277, như vua nước Nam là Kouangping (?) nhà Tchín (Trần) thăng-hà, thái-tử Jit - hoan (?) lên nối ngôi, có cho sứ sang thông báo cùng Hoàng-đế Khou-bilai Khaan (Hốt-Tất-Liệt). Vua nhà Nguyên bèn sai người qua nước Nam đáp lễ và trọng đám tòng-sứ có ông Marco Polo là người Âu-tây.

Sử ta lại chép: năm 1277 (đinh-sửu), Thái-thượng-hoang (Trần-Thái-Tôn) mất. Qua năm (mậu-dần) Thánh-Tôn nhường ngôi cho Nhân-Tôn. Khi được tin này, vua nhà Nguyên liền sai Lê-bộ Thượng-thơ là Sài-

Thung sang Khiển-trách Nhân-Tôn sao dám tự lập mà không xin phép.

Theo hai tài-liệu ấy, ngoài những chỗ bất đồng về năm và việc đã xảy ra, ta nhận thấy chỗ giống nhau về sứ-bộ nhà Nguyên sang Nam-Việt. Và xét theo quyển «Le livre de Marco Polo» của ông G. Pauthier đã kể trên cùng quyển «Le livre de Marco Polo» của ông Charignon (A. J. H.) (Pékin 1924. Tome III pp. 140-162) trong có nhiều đoạn nói về vịnh Bắc-kỳ, nước Chiêm-Thành Thủy-chân-lạp và đảo Côn-nôn ta biết chắc rằng việc ông Marco Polo sang nước Nam là việc có thật.

Ông Marco Polo là dân thành Venise, nước Ý-đại-lợi (Italie), sang Mông - cổ buôn bán và giúp vua nhà Nguyên từ năm 1265. Năm 1277 (hay 1278?) ông được sang nước Nam như trên đã nói và năm 1280 ông lại vào nước Chiêm-Thành (nay là phía Nam xứ Trung-kỳ) với một sứ-bộ khác của vua nhà Nguyên.

Đến năm 1292, khi trở về Venise, ông Marco Polo còn ghé qua bờ biển Thủy-chân-lạp (nay là xứ Nam-kỳ).

Vậy, ông Marco Polo có lẽ là người Âu thứ nhất được hân hạnh đặt chân lên đất Việt.

Ba mươi năm sau (1321), có nhà giáo-sĩ Ý-đại-lợi tên Odo-ric de Pordenone sang nước Chiêm-Thành giảng đạo.

Nhờ hai ông ấy, người phương Tây lúc bấy giờ được biết phong-cảnh của non sông và phong-tục của dân-tộc hai nước Việt-Chiêm qua những trang sách do hai ông trứ thuật.

Tuy nhiên, về thuở ấy, chẳng phải riêng gì nước ta, toàn cõi Á-đông này đối với người Tây phương còn là một thế-giới xa lạ, cách trở thiên sơn vạn hải có nhiều bí-mật, hiểm nghèo.

Bởi thế nên mãi đến cuối thế-kỷ thứ 16 và sang thế-kỷ thứ 17, khi giang-sơn của nhà Hậu Lê đã bị hai họ Trịnh Nguyễn chia nhau cai-trị, nhờ những nhà hàng-hải Bồ-đào-nha (Portugais) như Vasco de Gama, Fernão Perez D'andrade (1516), Duarte Coelho (1523) và Antonio Faria (1535) do ông Fernand Mendez Pinto phải sang khảo xét, bản-đồ đất Việt mới đặng thành hình, mặc dầu còn là hết sức sơ-lược và có nhiều chỗ sai lầm.

Cũng trong thế-kỷ thứ 16, vào khoảng năm 1555, có các nhà truyền-giáo Bồ-đào-nha đến giảng-đạo tại đất Thủy-Châu-lạp.

Lần lượt, ông cố-đạo Diego

Aduarte đến Quảng-Nam năm Qui-mùi (1583); hai ông François Busomi và Diego Carvalho, người Bồ-đào-nha, đến trong năm Ất-mão (1605), còn ông Christoforo Borri, người Ý-đại-lợi, đến trong năm Mậu-ngọ (1618). Ba nhà truyền-giáo sau được sòng đất Việt là nhờ có ông Ferdinand de Costa, Thống-đốc Áo-môn (Macao) chỉ đường trở lối.

Quyển sách thứ nhất nói về phía nam đất Việt của ông Christoforo Borri, ấn-hành năm 1631, rất được người Tây-phương hoan-nginh và được dịch ra nhiều thứ tiếng.

∴

Nhưng trước các giáo-sĩ, đã có nhiều thương-gia Âu-tây được xứ Nam, của các chúa Nguyễn, đón tiếp.

Trong việc mở đường thông-thương giữa Tây phương và đất Việt, đầu công phải ghi cho người Bồ-đào-nha vì họ đến buôn bán tại đây trước nhất.

Thuở ấy phố Hội-an (Faifo), thuộc tỉnh Quảng-Nam, là chỗ tụ họp của người ngoại-quốc. Giáo-sĩ lẫn thương-gia đều lấy đó làm nơi căn-cứ để thâm-nhập vào nội-địa của nước Nam ta.

Hằng năm tại Hội-an có phiên chợ kéo dài đến sáu, bảy tháng. Nhờ được buôn bán tự-do, các thương-thuyền ngoại-quốc tới lui tấp-nập, dầu phải nộp thuế thương-chánh rất cao,

Trong buổi đầu, đôi phen sự đụng chạm giữa người Việt-Nam và người ngoại-quốc gây ra điều quyết liệt. Như năm Qai-sửu (1613), ông Peacock, người nước Anh, cùng nhiều kẻ tùy tùng, bị tàn sát tại Hội-an.

Về sau, người Hòa lan (Hollandais) đến buôn bán ở xứ Nam, cạnh tranh ráo riết với người Bồ-đào-nha rồi lần lần tiến lên xứ Bắc của chúa Trịnh.

Trước hết ta nên nhắc ông Van Diemen, Giám đốc Ấn-độ Hòa-lan thương cuộc (Gouverneur de la Compagnie des Indes hollandaises), vì người đã có sáng kiến mở đường giao thiệp chánh thức và lâu bền với nước Nam.

Năm Đinh - sửu (1637), đời vua Lê Thần-Tôn, ông phái Ch. Hartsinek sang xin chúa Trịnh Tráng cho mở một thương-quán ở phố Hiến (nay thuộc vùng kế cận của tỉnh-ly Hưng-yên).

Kế đó là ông Daniel Tavernier, người nước Pháp; ông này đã nhiều phen từ Batavia, Bantam, Achem sang buôn bán ở xứ Bắc.

Năm Nhâm-tý (1672), người Anh thì o gót người Hòa-lan, lập chi ngành của hãng buôn East India Company ở phố Hiến.

Thuở ấy phố Hiến ở xứ Bắc cũng như phố Hội - An ở xứ Nam, đã trở nên một thị-trường rộn-rịp, vui vẻ, nhờ những nhà buôn ngoại-quốc tranh nhau mở cửa hàng.

Câu tục-ngữ «Thứ nhất Kinh-kỳ, thứ nhì phố Hiến» do đó mà có vậy.

Sau, các hãng buôn ở phố Hiến đều lần lượt dời về thành Thăng-long (Hà-nội).

Trong tập ký sự của ông Samuel Barou (1685, người Hòa lan lai Việt, sanh tại Thăng long và giúp việc trong hãng East India Company, có một đoạn tả cảnh Kẻ chợ (tên tục của thành Thăng-long) và cho ta biết rằng lúc đó trên bờ sông Hồng hà, thương điếm của người Anh, người Hoà lan và người Pháp dựng liền vách nhau.

Nhưng việc tranh thương của họ cũng lắm nỗi phù trầm, nên đến năm Đinh sửu (1697) họ đành chịu thất bại và rời bỏ Thăng-long. Những thương-gia ấy có để lại nhiều tập du-ký đầy thú-vị. Trong quyển của ông William Dampier có một đoạn nói rõ cách kiến-trúc của người Việt-Nam vào khoảng năm Mậu thìn (1688) là năm ông ngụ tại xứ Bắc.

Đến sự giới thiệu đất Việt với người Tây-phương, phần công lớn phải về những nhà truyền-giáo của đạo Gia-tô.

Thật thế, ông cố-đạo G. Bal dinotti đến xứ Bắc từ năm Bình-dần (1626) và được chúa Trịnh-Trang tiếp đãi trọng hậu.

Còn ông Alexandre de Rhodes thì ở xứ Nam từ 1624

rồi được đòi ra cai quản việc đạo ở xứ Bắc trong bốn năm 1627-1630. Nhà giáo-sĩ De Rhodes đã rất am-biêu tánh tình và phong tục của dân Việt-Nam lại có công lớn trong việc giáo hóa họ. Tập ký-sự của ông được dịch ra nhiều thứ tiếng. Chữ quốc-ngữ mà ngày nay ta dùng rất tiện-lợi, tuy là do sáng kiến chung của các nhà truyền giáo Tây-phương, nhưng nhờ ông De Rhodes thống-nhứt và lập thành qui-pháp.

Hai quyển sách « *Cathechismus proüs qui volunt suscipere bapti-mum* » và « *Dictionarium annamiticum lusaticum et latinum* » của ông ấn-hành từ hai năm 1650-1651 tại thành Rome, là hai quyển sách đầu tiên có in chữ quốc-ngữ và đã mở một kỷ nguyên mới cho nền văn học của nước Việt-Nam xa-xôi này.

Trong khi đó, ở đất Thủy-chân-lạp, nhiều giáo-sĩ khác đến chữa bệnh, giảng đạo, lập nhà thờ và cầu phúc được rất nhiều tin-dồ. Đáng kể nhất là hai ông A. Fr. Cardin (S. J.) và Marini (S. J.). Ông sau này ở xứ Bắc ròng rã 14 năm và soạn ra quyển sử « *Histoire du Royaume de Tunquin et de Lao* ».

Ngoài ra, nhiều tập ký-sự của các giáo-sĩ ấn-hành bên Âu-tây bày tỏ mối cảm tình đối với đất Việt.

Người Việt-Nam lúc bấy giờ đã quen mặt người Tây-phương,

nên trong việc giao thiệp ít có điều bất - mãn. Đến khi Trịnh Nguyễn tranh hùng, người Tây - phương nhúng tay vào nhưt là người Hòa - lan ở xứ Bắc và người Bồ-đào-nha ở xứ Nam. Họ chở đến nhiều chiến-cụ tốt cho đôi bên bắn giết lẫn nhau. Chính chúa Nguyễn Phúc - Tần đã dùng ông Jean de la Croix (Joao da Crus), người Bồ-đào-nha, trong công việc đúc đại-bác ở Thọ Đức (nay gọi là Phường-Đức). Bằng chứng là đến năm 1885 hãy còn sót lại nhiều khẩu, trên có khắc tên ông.

Năm 1658, hội « *Ngoại-quốc truyền-giáo* » (*Société des Missions Etrangères*) thành lập ở bên Pháp, do ông Alexandre de Rhodes đề-xướng và nhờ các chánh-khách vừa giúp. Hội liền gửi qua nước Nam nhiều vị giáo-sĩ như François Pallu, Deydier de Bourges, Pierre de la Motte-Lambert.

Những cuộc đi về của các giáo-sĩ, những việc doanh-thương của các hội buôn làm cho Chánh-phủ Pháp để ý đến miền Đông-Á này.

Trong hai năm Tân-dậu và Nhâm-tuất (1681-1682), 2 chiếc thương-thuyền Pháp « *Tonkin* » và « *Saint - Joseph* » đến xứ Bắc. Người Pháp mở tại Hưng-yên một chi - ngành của thương - quán mà họ đã có ở Bantam (Java). Về sau, vì thương - quán ở Bantam lỗ

vốn,
đồng
Đến
Louis
hiệp-
sĩ De
Xiêm
nước
Năm
một
Simo
và D
miền
Ph
(1695
cuộc
Ori
Bow
Nguy
đườn
thư
cù-l
year

nướ
bởi
nướ

vốn, chi-ngánh ở xứ Bắc phải đong cữa.

Đến năm Ất-sửu (1685), vua Louis XIV phái một sứ-bộ, do hiệp-sĩ De Chaumont và giáo-sĩ De Choisy cầm đầu, sang Xiêm-quốc và tiện đường đến nước Nam ta.

Năm Đinh-mão (1687) lại có một sứ-bộ khác do hai ông Simon de la Loubère Céberet và Du Boullay hướng dẫn sang miền Cực-Đông.

Phần người Anh, năm Ất-hợi (1695), có «Đông Ấn-độ thương-cuộc» Compagnie des Indes Orientales) phái ông Thomas Bowyear sang triều-kiến chúa Nguyễn Phúc-Chu để xin mở đường giao - thương. Chiếc thương-thuyền « Delphin » ghé cù-lao Chàm, ông Thomas Bowyear sang Hội-an rồi đến Phú-

xuân (Huế). Ông dâng phương vật và trình thông-điệp với chúa Nguyễn Phúc-Chu. Chúa tiếp đãi rất trọng-hậu, nhưng việc xin khẩn đất lập thương-quán và xây đồn không có kết-quả tốt, vì bị triều-thần cản trở.

Tuy vậy, sáu tháng lưu-trú trên đất Việt của ông Thamas Bowyear cũng có ích cho người đời sau. Trong tập ký-sự ông để lại có nhiều tài liệu rất quý về lịch sử các chúa Nguyễn, nhất là chúa Nguyễn Phúc-Chu và các quan đồng thời. Ông cũng có nói về việc ngoại-thương cùng các sản vật của xứ Nam.

Cùng khi ấy, ông Langlois, giáo-sĩ người Pháp, làm lương-y ở Phú-xuân, có dựng một bệnh viện tại Phú Cam.

(Còn nữa)

KHUÔNG-VIỆT

Ta biết các người đều tận-tụy với nước Pháp; hãy rân yêu nước Pháp, mà cũng yêu luôn quê-hương của các người nữa, bởi vì có như vậy thì các người mới hiểu rõ và mới thương nước Pháp nhiều hơn.

Thượng-Tướng PÉTAIN
ĐẠI-PHÁP QUỐC-TRƯỞNG

RƯƠNG VÀNG CỦA CON TÔI

Mấy lời phân giải

« Người ta để cho con đây rương vàng, tôi để cho con một bộ sách. »

Tin như lời người xưa đã nói như vậy, thì kẻ làm cha mẹ chẳng cần để dành của cho con hay sao ?

Xin trả lời câu hỏi ấy rằng : Người đời sanh ra con phải kiếm tài liệu để mà nuôi nấng cho con, gây dựng cho con, thì để dành của cho con vẫn là chuyện cần gấp của kẻ làm cha mẹ vậy. Song tùy theo tình thế, thì kẻ làm cha mẹ nên kiếm cái tài liệu cần gấp hơn mà để dành cho con. Số là cái rương vàng, thì tất phải là nhà cự phú mới có mà để dành cho con được. Và lại cái rương vàng thì ăn xài cũng hết, mà nếu phải là đưa con hư thân đại nết, thì cái rương vàng chỉ thêm nuôi cái hư, gây nên cái đại cho chúng nó mà thôi.

Vậy thì kẻ làm cha mẹ ở đời phần nhiều là nhà nghèo, đã không có rương vàng để dành cho con, lại không muốn nuôi hư gây đại cho con, mà muốn để dành của cho con thì sẽ lấy chi làm tài liệu ?

Tôi lại trả lời câu hỏi này của tôi nữa : Tục ngữ annam ta có câu : « Một mặt người, bằng mười mặt của », lại có câu : « Của ở chơn ở tay », Kiếm chơn lý ở hai câu này, thì kẻ làm cha mẹ cần phải khai cái mỏ Thiên lý và cái mỏ Nhơn đạo, để kiếm một thứ khoáng vật làm tài liệu về mày về mặt, nắm tay nắm chơn cho con mình, khiến trở nên như cách hoàn toàn, ấy là món của chơn chánh đặc biệt để dành cho con vậy. Cái món của ấy, dầu đưa con hư thân đại nết cũng không có thể đem huy hoặc vô các nơi : điếm bài, sòng bạc, đờn võ, quán cà được mà lấy chẳng cùng, dùng chẳng hết, há chẳng phải là kho vô tận của tạo vật đó sao ?

Cái mỏ của ấy khai ở đâu ra ? Kêu là mỏ Thiên - lý và mỏ Nhơn đạo kia, sản sanh tại thế-giới Thánh-hiền, do nhứt tinh

nguyệt hoa chung đúc nên, nó là thứ khoáng vật Đạo-đức đó.

Thứ khoáng-vật đạo-đức đó, nó có thể nuôi rấng cho con mình sống, gây dựng cho con mình nên, vì nó là cái nguyên-liệu rèn nên con dao báu để gọt thân mình, nên nên của tin trao đổi với người. Lấy đó làm món của để dành cho con, thì cái giá trị, trọng lượng còn trọng yếu hơn rương vàng nữa.

Tôi thấy rõ cái chơn lý như thế, nên tập làm nhà kỹ sư chuyên môn khoa Lý-học, tìm đất tới nơi thế giới thánh hiền mà khai những mỏ Thiên-ly và Nhơn-đạo, kiếm lấy nguyên liệu sửa mình đãi người, mà biên thành cuốn sách khoa học này, để làm «Rương vàng của con tôi». Cái hình thức của nó chỉ là một xấp giấy dó thôi, nhưng con tôi nó sẽ trân trọng nét mực của cha nó mà coi ngang sức với Rương Vàng của con nhà cự phú. Vì tôi không phải là nhà tư bản, cái món của để dành cho con chẳng gì khác hơn là xấp giấy vẽ chữ nghĩa này. Vả lại tôi chẳng dám nhận lấy trách nhiệm Thầy đời, cái này chỉ để dành riêng làm Rương Vàng của con tôi, ngoài ra nếu các ông các bà là cha mẹ người ta có ghé mắt ngó qua mà lượm lặt đặng một hai, điều đó đối với tôi là sự quá vọng.

Tôi viết lại

Mỹ-Ấm Thư-Viện

*Bắt đầu nhằm ngày tiết Nhân-nhật
mùng bảy tháng giêng năm Tân-Ty*

(1941)

ĐÃ CÓ BÁN :

CU-KÍNH

Của HỒ-BIỀU-CHÁNH

Một quyển tiểu thuyết giáo-dục có giá-trị, rất cần thiết cho mọi gia-đình của mọi giai-cấp trong xã-hội.

Một ánh văn kiệt tác mà mọi người cần nên đọc và đừng để thiếu trong tủ sách gia-đình.

Sách dày hơn trăm rưỡi trang, ấn loát rất mỹ-thuật.

Giá đặc biệt : 0 \$ 70

NHÀ XUẤT-BÁN ĐẠI-VIỆT

8, Frères Guillerault - SAIGON

GIA-LONG PHỤC QUỐC

diễn ca

của ĐẶNG-THỨC-LIÊNG

Độc Việt-sử diễn ca ngày trước,
Đã rõ-ràng sự trước nước ta.
Bốn ngàn năm, một sân-hà,
Rồng là giòng-giống, Tiên là Tổ - tông,
Dầu ai tưởng đời Hồng-Bàng thị,
Chuyện hoang đàng chẳng dễ vào tai.
Vậy thời khai sáng là ai ?
Có trời đất đó, có người hay chẳng ?
Hề tai mắt chưa từng nghe thấy,
Nghe thấy rồi lại lấy làm kỳ.
Kia pháo lạng, họ thuyền bay,
Sau dầu bật dấu, giới này ai tin.
Máy Tạo-hóa muôn hình lai láng,
Tri rộng suy chẳng đáng chấp né.
Chim biết ỗ nhắm nhắm đường về,
Học theo sử chép, chớ hề nghi nan.
Coi cho rõ Nam-bang thượng cổ,
Văn tự mình đã có sẵn nhiều.
Ai rằng tiếng nói còn nghèo ?
Quốc-văn nền đã có dèo cao sang.
Trung-hưng vận Cao-Hoàng thiết-lục.
Nói diễn theo cang-mục rõ ràng.
Kể từ Thế-Tổ hưng bang,
Hai trăm năm lễ, đế-vương lối giòng.
Nay Nguyễn-tộ nghiệp hồng còn đó,
Nhờ tiên Vương công khó rất dày.
Đương khi Lê vận suy vi,
Mạc xâm, Trịnh lấn, Ngụy-Tây lãng loạn.
Năm Ất-Vị (1775) bị đoàn giặc Trịnh,

Theo Duệ Tông Gia-định đồn binh.
 Mười bốn tuổi, trí tuấn anh,
 Gặp cơn hoạn nạn, hết tình cháu thơ.
 Ngoài quân tướng ngọn cờ tay phất,
 Trong sớm khuya chẳng giấc nào an.
 Có khi thể giặc bạo tàn,
 Duệ-Tông dạy trước tim đang lách đi,
 Lòng bịn rịn cổ từ bên già,
 Thương chú ta nào sá phận mình,
 Nai bao gặp lúc tan tành.
 Đánh liều sanh tử, đã đành có nhau,
 Đức Duệ-Tông đời dào giọt ngọc,
 Đoái cháu thơ hết khóc rồi than.
 Rằng: « Đương giúp nước giúp loạn,
 Tài ta đã thiếu mọi đàng kinh luân,
 Nhắm tài cháu đủ nung vạc cả,
 Thân cháu còn tông-xả mới còn. »
 Vưng lời phời động lòng son,
 Lăn lữa đôi bước, héo đon trăm đường!
 Giục ngựa mã quày cương trở lại.
 Đón vòng quán hầu đợi mặt rồng,
 Nặng oằn một gánh hiếu trung,
 Nhìn cháu thôi lại nảo nùng đòi cơn.
 Gặp đại biến không sỡn tâm chi,
 Trở phi thương mới thấy anh hùng.
 Binh thân (1776) theo đức Duệ-Tông,
 Máy binh đã sút, Ba-Giồng ngựa sang.
 Chiêu tập dăng một đoàn nghĩa-lữ,
 Đỗ-thanh-Nhân hùng cứ « Đông-San ».
 Phất cờ, dóng trống cần vương,
 Một hàng hổ tướng, ba ngàn hùng binh.
 Năm Đinh-dậu (1777) Định-thành (1) thất thủ.

(1) — Gia Định thành

Nguy Huệ đem binh trú sông Ngưu.
 Chùa Mai khói lửa mịt mù,
 Thành Phan (2) cây cỏ ngậm sầu ủ ê.
 Luồng giặc giữ tư bề lưng lầy,
 Thế mình suy chưa dễ trở đương.
 Lui binh mả xuống Định trường,
 Vua tôi chú cháu một đoàn ty phong. (3)
 Tránh lũ kiến chòm ong lại nhóm,
 Nhọc mình rông lửa đốm còn theo.
 Bá Thiên (4) lắm lúc ngặt nghèo.
 Đồi ba chiếc lá rả bèo tan mây.
 Tới Cần-thơ vừa may yên ổn,
 Qua Long-xuyên tìm chốn chiều binh.
 Giặc đâu bức đến thỉnh linh,
 Duệ-Tông tuận nạn (5) một mình rất thương.
 Mười sáu tuổi sửa sang nghiệp cả,
 Hăng luôn năm dày dã bụi hồng.
 Mưa gió gọi pháo tên xông,
 Cỏi bờ chưa phục, non sông thêm buồn!
 Sông Thu quạnh, thuyền buồn một lá,
 Quân giặc hung nhiều ngả truy tìm.
 Ven trời sóng gió âm âm,
 Buồn riêng cốt nhục, tủi thâm tang thương !
 Muốn yên sanh cho toàn đạo cả.
 Đã đành rồi ai trả thù cho ?
 Nhà nghiêng nước loạn tơ vò,
 Ai hầu gỡ rối, chia lo cho mình ?

(2) Thành Phan xưa kêu là Phan an trấn (Gia-đ nh).

(3) Tránh mũi nhọn (giặc dữ).

(4) Vua chạy giặc ra khỏi nước kêu là Bá-Thiên.

(5) Bị giặc giết.

Niềm Đại-Nghĩa thâm tình bạn bậu,
 Gương sống thừa tim nẻo dùng binh.
 Anh hùng chi luận bại thành?
 Huống là Thánh tri, vẫn dành Thần mưu.
 Tôi « Đốc Vàng » vừa thâu quân nghị,
 Trống còi đêm tặc lủ vang đầy.
 Nghĩ nên qua biển thoát vây,
 Tâm nơi tỵ nạn, đợi ngày trùng lai.
 Thuyền dòi bến gặp loài « sấu » đón,
 Đường cản người chẳng muốn cho đi.
 Sáng ra mời rở diêm kỳ,
 Hôm qua thuyền giặc tuần ngay trước đảng.
 « Thổ-Châu-Giự » (1) lệnh tràng đình giá,
 Vua « Tây-San » vội vả lui binh.
 Nơi nơi tướng nó giữ gìn,
 Một bày cáo dữ về thành Qui-Nhon.
 Nay gặp dịp rửa hờn đảng Ngụy,
 Đoàn Vương-Sur nổi dậy Long-xuyên.
 Cầm cờ Sa-đéc chiêu yên,
 Nay còn để dấu một nền « Long-hưng ».
 Truyền hịch « Đồ-Thanh-Nhân » làm-soái,
 Vây sáu hàng (2) khải khái tướng-quân.
 Bình dân tổ phục (3) vang rân,
 Nam-Thủy (4) thâu lại ba trắng đã rồi.
 (1777 lần thứ nhất thâu phục Saigon)
 Nhớ năm ấy một hồi với « Mỹ »,
 Hoa-sanh-Tông làm soái đánh « Anh ».
 Chia trời chi cả tung hoành,
 Nước đều dựng một, tài đành sánh đôi.

(Còn nữa)

- (1) Thổ-châu-Giự là tên một củ lao ở Xiêm.
 (2) Sáu hàng là : 1. Lê-văn Duán, 2. Nguyễn-văn-
 Hoàn, 3. Tống-phước Khuôn, 4. Tống-phước-Lương
 5. Dương công Trùng, 6. Hồ văn Lân.
 (3) Áo tràng để tang cho đức Huệ Tông.
 (4) Nam-ký ta bây giờ.

ÁI-TÌNH MIẾU

TIÊU-THUYẾT CỦA HỒ BIỀU-CHÁNH

I

BẾN - Súc nằm dựa đường quân-hạt số 14, là con đường chạy từ châu - thành Thủ-dầu-một lên mấy sở cao - su miệt Dầu-Tiếng, bởi vậy ngày như đêm hơi chạy ngang qua chợ này dấp diều.

Bến-Súc lại nằm trên một cái bưng lớn, ngó xuống phía mặt trời mọc, đất thấp lại được nhờ nước ngọt của ngọn sông Bến-Nghé quanh co chan rười, nên vườn tược thanh mậu, hoa quả tốt tươi; còn dựa sau lưng, về phía mặt trời lặn, thì đất dốc cao, nên chỗ còn rừng bụi u nhân, chỗ trồng cao su rậm rạp, chỗ làm ruộng rẫy chơn chở.

Nhờ địa thế như vậy, nên Bến-Súc là một làng nhỏ nhỏ mà có cái thú lữ chợ lữ quê, và người sanh trưởng tại đó có cái thái độ nửa xưa nửa nay, về hình - thức thì cư - xử theo mới cũng như người chỗ khác, mà về tâm - hồn thì chất phác theo cũ, không giống người chỗ khác. Địa-thế ấy, người có chi ần-dật hề thấy thì yên liền; tâm - hồn ấy, người còn trong luân - lý hề biết thì mến lắm.

Ở dưới Thủ-dầu-một đi lên, còn chừng một ngàn thước nữa tới chợ Bến-Súc, phía bên tay mặt, gần ngã ba tẻ đường đi Thị-Tỉnh, có một tòa nhà ngói lớn, kiểu võ giống như nhiều nhà khác ở miệt ấy, nghĩa là nhà vương vức ba căn hai chái, nền xây đá cao-ráo, cột bằng gỗ láng-lẫy, trước hàng ba cửa cuốn bán nguyệt, trên mái lợp ngói móc đổ lôm. Nhà cất chắc-chắn, tiếc vì bề đứng không xứng với bề rộng, nên nhà coi không được khoáng-khoát.

Trước nhà có một miếng đất chạy ra giáp mé lộ quân-hạt. Đất tuy không rộng lớn cho lắm, song cũng đủ đào mương xẻ liếp mà trồng những xoài, mít, sầu-riêng, sa-bô-chê chep lộn với nhau, có nhiều cây cao khỏi nóc nhà, búa nhánh lá sum-sê che đất làm cho mặt đất mát rười.

Sau nhà có một sở vườn rộng một mẫu, đất triềng dốc, phía trong chạy lên giáp với đường ranh rừng cấm. Vườn xẽ mương ngang mương dọc, nhờ cái suối ở phía sau, chắm nước, nên mương có nước trong veo và đầy đủ hoai. Trên liếp dài theo

mương thì trồng mỗi liếp một hàng cau thẳng-băng, rồi trồng giậm với chồ thì trâu vàng, chồ thì thơm tàng-ong, mà phần nhiều là trà, uờ nước dưới mương tưới mát gốc, nên cây lên sồn sớ, lá đơm bùm-sùm, tược đâm mạnh-mẽ.

Cuộc nhà cửa vườn tược này thuộc của bà giáo Viễn là một bà sưng-phụ, năm nay mới 50 tuổi, ở đó mà an hưởng chớ không phải của một nông gia hay là của một đất-sĩ nào hết. Bà giáo Viễn còn làm chủ một sở rẫy khác nữa, ở về phía bên kia lộ, mà cách đó chừng vài ngàn thước, rẫy lớn gần 15 mẫu, phần nhiều đương trồng mía, duy có ít mẫu đất thấp cấy lúa được mà thôi.

Đứng trước nhà bà giáo Viễn ngó thẳng ra thì thấy một cái cảnh tốt đẹp phi thường. Dài theo chơn trời xa-xa có một giặng cây xanh-xanh xem rất khỏe mắt. Ấy là vườn tược dựa theo ngọn sông Bến-Nghé. Từ đó trở lại lộ quán hạt thì là một cái bưng rộng lớn, trải một màu xanh lặc lía. Ấy là những ruộng lúa với rẫy bắp, rẫy mía của người trong xứ.

Ai đi ngang qua đây cũng tưởng người ở trong nhà này, hằng ngày được xem cảnh ấy, chắc trong lòng sẽ thơ thới vui vẻ, không còn phải lo buồn về sự gì nữa, mà cũng hết muốn thấy cái cảnh nào khác. Tưởng

như vậy thì làm. Bà giáo Viễn không được vui vẻ như mình tưởng. Bà không vui là vì ngày đêm bà cứ thương nỗi chông dầy công sáng nghiệp, song không được sống lâu mà hưởng. Bà lại còn lo về nỗi con chưa có đời bạn đặng sanh con đẻ cháu cho bà tung liu nụng nịu.

Ông giáo Viễn hồi trước dạy tại trường Bến-Súc gần 20 năm. Ông không háo danh háo lợi, mà ông có tánh cần kiệm, có chí muốn lập nghiệp đặng an hưởng lúc tuổi cao. Trong lúc dạy học, ông cặm cụi lo mua đất khẩn rừn, mỗi ngày ông trồng tía thêm một mớ, mỗi năm ông khai phá thêm một khoảnh, bởi vậy cách hai năm trước, ông qua đời, thì ông để lại cái sự nghiệp này cho vợ con hưởng, huê lợi vườn rẫy mỗi năm tới năm ba ngàn đồng bạc.

Hiện bây giờ bà giáo Viễn chỉ có hai người con trai mà thôi. Người lớn tên Phúc, năm nay được 25 tuổi, hồi trước có qua bên Tây học được 4 năm, rũi lúc gần thi lấy bằng Bác-vật Nông-phổ thì tiếp được tin cha mất, mẹ buồn, nên phải ép lòng bỏ học mà trở về liền đặng hủ hĩ với mẹ.

Còn người nhỏ tên Thọ, 17 tuổi, học tại trường Pétrus Trương-vĩnh-Kỳ dưới Saigon 4 năm, thi lấy bằng thành chung rồi mới đi Tây hôm tháng trước mà học thêm.

Một buổi sớm mai, Phúc thức dậy sớm. Thăng Biện là đưa ở phục sự riêng của Phúc, nấu nước chế cà-phê cho Phúc uống rồi, thì Phúc mặc quần ống cụt áo sơ mi tay cũng cụt, đầu đội cái nón lợp vải vàng cũ xi, cỡi xe máy đi xuống sở mĩa, dặng coi chừng sắp bạn làm vườn nó đánh lá mĩa.

Phúc đi được chừng một giờ, bà giáo Viên đương ngồi uống nước trà, thì có một chiếc xe-hơi ở phía Thủđầumột chạy lên ngừng ngay cửa. Bà giáo dòm ra thì thấy ông Cử như Trường bạn học của Phúc hồi ở bên Tây, đương làm giáo-sư dưới Saigon, đã có lên thăm Phúc hai ba lần rồi, ông xăng xớm đi vô sân, mặt mày vui-vẻ, y phục đàng-hoàng.

Bà giáo bước ra cửa tiếp chào, rồi dắt vô nhà mời ngồi.

Trường liền hỏi :

— Gần một năm nay cháu mắc bận việc, không lên thăm bác với anh Phúc được. Bác ở trên này mạnh giỏi ?

— Tôi mạnh. Cảm ơn ông Giáo-sư. Ở dưới nhà ông cũng bình an há ?

— Dạ, bình an... Thưa bác, anh Phúc đi đâu vắng ?

— Nó mới đi xuống dưới sở mĩa, để tôi biểu bày trẻ chạy kêu nó về.

— Gần đây hay xa

— Gần. Ở dưới đây.

Bà giáo liền kêu thăng Biện

mà biểu đi xuống sở mĩa, mời Phúc về và bà dặn phải nói có khách dưới Saigon lên thăm nên Phúc phải về cho mau. Bà lại biểu người trong nhà coi nấu nước chế trà mời mà đãi khách.

Không lẽ ngồi im mà đợi Phúc, nên Trường hỏi tiếp :

— Lần trước cháu lên, cháu nghe nói bác đã hứa hôn chỗ nào đó cho anh Phúc, đợi mãn tang rồi sẽ cưới. Vậy mà cưới rồi hay chưa vậy bác ? Sao cháu không thấy anh Phúc giới thiệp mời đám cưới ?

— Ồi ! Việc đó đã không thành rồi, ông giáo sư à !

— Thưa bác, sao vậy ?

— Tại họ xấu quá, họ thấy ông giáo tôi mất rồi, phận tôi góa bụa, còn thằng Phúc tôi thì học lữ-dữ, không có bằng - cấp chi hết, nên họ bội ước hồi-hôn dựng gả chỗ khác cao sang hơn chớ sao.

— Cha chả ! Ai ở đâu mà tệ quá như vậy ?

— Để tôi nói chuyện rõ ràng cho ông giáo-sư nghe. Hồi trước ông giáo tôi có làm anh em bạn với Hai Bình ở bên bến Bà-Tang. Hồi đó Hai Bình cũng đã ăn vậy thôi, chớ không phải giàu có gì bao nhiêu. Hai Bình có một đứa con gái mà thôi, con nhỏ tên con Hạnh, dung nhan coi được. Ông giáo tôi qua lại chơi với Hai Bình, ông thấy con nhỏ ông thương, nên ông xin làm suôi với Hai

Bình. Vợ chồng Hai Bình bằng lòng gả, hứa chừng nào thẳng Phúc tới ở bên Tây về thì cho cưới. Qua năm sau nhờ cao-su phát giá lên cao, Hai Bình có vườn lớn, bựt giàu to. Tuy vậy mà sự làm suôi cũng vẫn bền chắc, chớ chưa thấy có mòi gì đổi ý.

« Khi ông giáo tôi mất, vợ chồng Hai Bình có qua thăm, ở tới tổng táng xong rồi mới về. Chừng thẳng Phúc tới ở bên Tây về, tôi có biểu nó qua thăm. Vợ chồng Hai Bình không nói tới chuyện cưới gả. Cách ít ngày tôi cậy mai nhắc việc ấy. Hai Bình nói thẳng Phúc còn tang cha mà tính cưới vợ nổi gì? Tôi tưởng nói như vậy là biểu đợi mãi tang rồi sẽ cưới. Té ra cách tám chín tháng nay, thỉnh-linh tôi nghe vợ chồng Hai Bình gả con gái cho Bác - sĩ nào ở dưới Saigon rồi, gả không cho tôi hay, mà đám cưới cũng không có mòi, lam như gả lên vậy.

« Ông giáo-sư nghĩ thử coi, người xử sự như vậy là người gì? Dầu có muốn hỏi hôn, thì cứ nói mình bạch cho tôi biết, chớ lam cái gì kỳ cục vậy? Người có giáo-dục, dầu họ giàu bao nhiêu đi nữa, họ cũng biết giữ lễ nghĩa luôn luôn. Còn người không có giáo dục, mà trời giúp vận cho họ làm giàu, thì họ cứ xử thô-lỗ, thiệt khó chịu quá.»

— Thưa bác, bác chẳng nên

phiền làm chi. Anh Phúc khỏi mang ông cha vợ đó là may cho anh lắm. Chớ chắc anh mừng, chớ không có buồn đâu.

— Úy, trời ơi! Chớ chi được như lời ông nói đó, thì tôi có phiền đâu. Ngặt vì thẳng Phúc tôi nó thương lờ con nọ, chừng nghe nói gả con nọ chỗ khác, thì nó thất tình thất chí, mấy tháng nay nó buồn-bực quá, lam cho tôi bối-rối không biết chừng nào.

— Hồi hứa hôn, anh Phúc ở bên Tây, anh có biết cô nọ đâu mà thương?

— Tại gửi hình gửi thơ với nhau sao đó tôi không hiểu rõ. Mà lúc nó mới về, có một lần nó qua thăm, không có vợ chồng Hai Bình ở nhà, nó có nói chuyện với con nọ, tại vậy nên nó mới có tình chớ.

— Có gửi thơ gửi hình, có nói chuyện với nhau, mà cô nọ đành lấy chồng khác hay sao?

— Thì đành, nên người ta mới cưới đó chớ!

— Đời này có nhiều việc dễ làm cho người ta chán ngán quá.

— Bối tại như vậy nên mấy tháng nay thẳng Phúc tôi nó làm như người chán đời, không ham muốn việc gì hết. Nó không chịu đi chơi. ban đêm nó cứ đọc sách, ban ngày thì cứ lo làm vườn làm rẫy với bạn, Tôi tính dắc nó đi coi vợ chỗ khác, dặng cưới cho nó, hoặc may nó hết buồn.

Nó gạt ngang; nó xin tôi

đừng có nói chuyện nói vợ cho nó nữa, bởi vì nó oán đờn bà con gái lắm, nó nhứt định ở độc thân cho tới già.

— Đương hồi thất tình ảnh nói như vậy, chớ có lẽ nào ảnh ở độc thân cho tới già.

— Thiệt a ! Xưa rày nó không chịu nói tới chuyện vợ. Nó lo khẩn đất thêm trên Đường Long dựng khai phá mà trồng liêu, trồng nghệ gì đó, Nó tính buôn bán cây, nó đương kiếm chỗ lập lò đường, nó làm lạng xăng, duy có sự cưới vợ thì nó không chịu nói tới. Phận tôi ít con quá, muốn cho con có vợ dựng tôi có cháu mà hủ hĩ cho vui ; mà không chịu, thiệt tôi buồn hết sức.

— Xin bác đừng buồn. Bây giờ còn mới quá, nên anh Phúc buồn như vậy. Trong một vài năm ngoài-ngoại, ảnh quên tình củ rồi thì ảnh cưới vợ chớ gì. Việc này cháu không hay chút nào hết. Để cháu dò ý ảnh, rồi cháu lập thể mà khuyên lơn ảnh.

— Ủ, ông giáo-sư làm ơn giát-đát giùm nó một chút. Ở trên này nó không chơi bởi với ai hết, nên có ai thân-thiết với nó đâu mà cậy họ nói.

— Lúc này bãi trường. Cháu tính vài bữa nữa cháu lên Đà-lạt nghỉ ít tuần. Để cháu rủ anh Phúc đi với cháu dựng giải khuây.

— Được a. Ông rủ nó đi với. Tôi muốn cho nó đi chơi hết

sức, mà nó cứ lục đục ở nhà ngồi buồn hiu hoải, coi khổ quá.

— Cháu sẽ răn khuyên giải ảnh. Vì một người đờn bà thất ước mà đành ôm sự sầu thảm cả đời là nghĩa gì?

— Ông nói phải lắm. Thứ đồ bội ước mà còn thương nó rồi gì. Ông làm ơn cắt nghĩa cho nó hiểu. Ông nói thế nào cho nó chịu cưới vợ thì tôi mang ơn ông lắm. Tôi không cần giàu, hễ nó dành đâu thì tôi cưới đó, dầu con nhà nghèo tôi cũng chịu ; miễn nó có vợ con, có gia thất như người ta thì tôi vui.

— Lời bác nói đó cháu rất kính phục. Trong cuộc hôn-nhơn đều cần nhứt là vợ chồng thương yêu nhau, còn sự giàu nghèo không quan hệ gì lắm. Đã biết cưới vợ may mà gặp chỗ giàu, thì vợ chồng khỏi cực thân nhọc trí về sự thốn thiếu tiền bạc. Mà vợ chồng nghèo, hãm-hút nuôi nhau, thì tình lại càng mặn-nồng, nghĩa lại càng nặng nề bền. Theo ý cháu gia-đình tuy nghèo, song chồng vợ yêu nhau, thì cũng hạnh-phước được vậy. !Cháu tưởng bác nên để cho anh Phúc thông thả đừng thêm ép ảnh nữa ; chừng nào ảnh tỏ ý thương ai thì bác sẽ cưới người ấy cho ảnh.

— Tôi coi ý nó cứ thương con của Hai Bình hoải, nó có chịu quên đâu mà thương người khác được.

(Còn nữa)